

LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

MỤC LỤC

TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI CỔ ĐẠI	4
1. Tư tưởng kinh tế Cổ đại Hy Lạp	4
a. Bối cảnh lịch sử:	4
b. Đặc điểm tư tưởng kinh tế:	4
c. Các đại biểu điển hình:	4
d. Đánh giá tư tưởng kinh tế của Aristoteles	5
2. Tư tưởng kinh tế Cổ đại Trung Quốc	5
a. Bối cảnh lịch sử:	5
b. Đặc điểm tư tưởng kinh tế:	5
c. Các đại biểu điển hình	5
3. Tư tưởng kinh tế thời Trung cổ (thời Phong kiến)	5
a. Bối cảnh lịch sử:	5
b. Đặc điểm tư tưởng KT thời Trung cổ	5
c. Các đại biểu điển hình	6
d. Đánh giá	6
HỌC THUYẾT KINH TẾ TRỌNG THƯƠNG	6
1. Sự ra đời	6
2. Đặc điểm	6
3. Nội dung chủ yếu:	6
4. Một số thuyết trọng thương tiêu biểu:	7
a. Tây Ban Nha – “Học thuyết trọng thương trọng kim”	7
b. Pháp - “Học thuyết trọng thương trọng kỹ nghệ”	7
c. Anh - học thuyết trọng thương điển hình	7
5. Vai trò và ý nghĩa của học thuyết Trọng thương	8
HỌC THUYẾT KINH TẾ CỔ ĐIỂN	8
1. Nguồn gốc ra đời	8
2. Tổng quan về học thuyết kinh tế Cổ điển	8
HỌC THUYẾT KINH TẾ CỔ ĐIỂN ANH	9
1. Hoàn cảnh ra đời	9
2. Đặc điểm	9
3. Các đại biểu:	9
HỌC THUYẾT KINH TẾ TRỌNG NÔNG	10
1. Bối cảnh lịch sử	10
2. Đặc điểm chủ yếu của học thuyết Trọng nông	10

3. Nội dung:.....	10
a. Cửa cải.....	10
b. Vai trò của Nhà nước (được thể hiện trong cương lĩnh kinh tế).....	10
4. Phái trọng nông Phê phán CN trọng thương.....	11
5. Một số học thuyết tiêu biểu.....	11
a. Học thuyết về trật tự tự nhiên.....	11
b. Học thuyết trọng nông về sản phẩm ròng.....	11
SO SÁNH TRỌNG THƯƠNG VÀ TRỌNG NÔNG.....	12
HỌC THUYẾT TÂN CỔ ĐIỂN.....	13
1. Lị ch sử ra đời.....	13
2. Đặc điểm.....	13
3. Vai trò của Nhà nước.....	13
4. Một số học thuyết tiêu biểu.....	14
c. Học thuyết của William Stanley Jevons.....	14
d. Học thuyết kinh tế của Francis Isidoro Edgeworth.....	14
e. Học thuyết kinh tế của trường phái Áo.....	14
f. Học thuyết kinh tế của trường phái Mỹ.....	15
g. Trường phái Cambridge (Anh).....	16
h. Đặc điểm chung.....	17
5. So sánh giữa học thuyết kinh tế Tân cổ điển với Cổ điển.....	17
Thị trường xã hội Đức.....	18
1. Nền kinh tế thị trường xã hội.....	18
2. Cạnh tranh có hiệu quả:.....	19
Chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ.....	23
1. Thuyết trọng tiền (Đại biểu: Milton Friedman).....	23
2. Thuyết trọng cung.....	25
3. Đánh giá chung.....	26
TƯ TƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC NHÀ KINH TẾ LỚN.....	30
1. William Petty (1623 - 1687).....	30
a. Bối cảnh lị ch sử:.....	30
b. Đối tượng và phương pháp.....	30
c. Tư tưởng trọng thương.....	30
d. Mầm mống của học thuyết kinh tế Cổ điển.....	30
e. Ý nghĩa tư tưởng kinh tế của Petty.....	31
2. Học thuyết Adam Smith.....	31
a. Adam Smith (1723-1790).....	31
b. Nguồn gốc.....	31

c. Phương pháp:	31
d. Lý luận về kinh tế hàng hóa	33
e. Lý luận về tư bản	33
f. Thuyết thu nhập.....	34
g. Thuyết về thương mại quốc tế	35
h. Đóng góp của A.Smith	35
i. Hạn chế của A.Smith	35
3. Học thuyết D. Ricardo	36
a. D. Ricardo (1772 – 1823).....	36
b. Nguồn gốc	36
c. Bối cảnh.....	36
d. Thế giới quan, đối tượng và phương pháp.....	36
e. Lý thuyết về giá trị lao động.....	36
f. Thuyết về tư bản	37
g. Học thuyết phân phối và các hình thái thu nhập	37
h. Thuyết về thương mại quốc tế	38
i. Ý nghĩa học thuyết kinh tế của	38
* Tổng kết :.....	38
4. So sánh HT A.Smith vs D.Ricardo	38
5. Lý thuyết về tiêu thụ trong HT Kinh tế cổ điển	40
a. Jean Baptiste Say.....	40
b. Thomas Robert Malthus.....	40
6. Học thuyết kinh tế Karl Marx	40
a. Sự ra đời và tổng quan học thuyết kinh tế C.Mác	40
b. Đặc điểm cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin:.....	41
c. Một số học thuyết tiêu biểu	41
d. Ph.Ăngghen (F.Engels).....	42
e. Ý nghĩa học thuyết kinh tế của Mác – Ăngghen	42

TƯ TƯỞNG KINH TẾ THỜI CỔ ĐẠI

Thời kỳ cổ đại bắt đầu với sự tan rã của chế độ Công xã nguyên thủy, sự xuất hiện và thống trị của chế độ Chiếm hữu nô lệ, và kết thúc khi chế độ Phong kiến xuất hiện.

Đặc điểm tư tưởng kinh tế:

- Chưa được hệ thống hóa nhưng độc đáo, thể hiện hiểu biết sắc sảo về các phạm trù KT
- Đa dạng, biểu hiện đặc điểm của từng vùng miền khác nhau (*Phương Đông với Ai cập-Babilon, Ấn Độ, Trung Quốc, Phương Tây với Hy Lạp, La Mã...*)

1. Tư tưởng kinh tế Cổ đại Hy Lạp

a. Bối cảnh lịch sử:

- Chế độ CHNL rất phát triển, nô lệ là lực lượng lao động chính (9/10 dân số).
- Kinh tế hàng hóa tương đối phát triển (*có tiền đúc, cho vay nặng lãi, nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, công cụ lao động bằng sắt và kim loại*);
- Tách biệt rõ rệt giữa thành thị và nông thôn, xuất hiện *thành bang*
- Chế độ tư hữu phát triển, phân hóa giai cấp dữ dội.
- Mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ, các cuộc khởi nghĩa nô lệ.

b. Đặc điểm tư tưởng kinh tế:

- Thừa nhận sự tồn tại và bảo vệ chế độ CHNL
- Lý tưởng hóa nông nghiệp và kinh tế tự nhiên
- Đã có những yếu tố của sự phân tích kinh tế. Đã biết đến một số phạm trù KT
- Cho rằng xã hội phân chia thành các giai cấp là quy luật tự nhiên và hợp lý

c. Các đại biểu điển hình:

Xenophon (444 – 356 TCN)	Platon (427 – 347 TCN)	Aristoteles (384 – 322 TCN)
Tư tưởng về phân công lao động Quan niệm về giá trị (“giá trị là một cái gì tốt”) Về của cải (“của cải là quỹ tiêu dùng cá nhân”) Về tiền tệ Về mối quan hệ giữa giá cả hàng hóa và cung cầu hàng hóa đó <i>Đưa ra những lời khuyên sắc sảo cho chủ nô</i>	Tư tưởng phân công Quan điểm xây dựng nhà nước lý tưởng Giải thích sự tất yếu của trao đổi trên cơ sở phân công. Nghiên cứu về tiền tệ Chống khuynh hướng công thương trong nền kinh tế Hy Lạp (<i>Bảo vệ cơ sở kinh tế của chế độ CHNL</i>)	Đây là nhà tư tưởng lớn nhất thời cổ đại. Thế giới quan duy vật, đã có yếu tố DVLS Phân biệt giá trị sử dụng và giá trị trao đổi Coi trao đổi ngang giá là tất yếu khách quan Coi tiền tệ là “công cụ nhân tạo của trao đổi” (Chưa thấy cơ sở lượng lao động) Giải thích giá trị một cách khách quan Tư tưởng về 3 loại thương nghiệp và 2 loại kinh doanh. (1)

(1) Trong đó:

➤ Ba loại thương nghiệp

Thương nghiệp trao đổi (trao đổi tự nhiên): H – H

Thương nghiệp hàng hóa (trao đổi bằng tiền, tiểu thương): H – T – H

Đại thương nghiệp (trao đổi nhằm mục đích làm giàu): T – H – T'

➤ Hai loại kinh doanh

Kinh tế (economique): gồm thương nghiệp trao đổi và tiểu thương nghiệp hàng hóa (*giá trị sử dụng là mục đích*). Loại này hợp quy luật.

“Sản xuất ra của cải”: là đại thương nghiệp, (*mục đích là làm giàu và tăng khối lượng tiền tệ*). Loại này trái với quy luật

d. Đánh giá tư tưởng kinh tế của Arixtoteles

- ✓ Người đầu tiên có ý định vạch rõ sự khác nhau giữa lưu thông hàng hóa giản đơn với lưu thông tiền tệ
- ✓ Người mở đầu cho LS khoa KTCT với tư cách một học thuyết.

2. Tư tưởng kinh tế Cổ đại Trung quốc

a. Bối cảnh lịch sử:

- Sự thay thế lẫn nhau giữa các nhà nước
- LLSX chủ yếu là nô lệ và nông dân; Công cụ lao động bằng đồng thau, sắt, sản xuất rất phát triển.
- Thương nghiệp phát triển mạnh theo hình thức H – H
- Phân hóa giai cấp quý tộc, đẩy xã hội quá độ dần sang chế độ PK

b. Đặc điểm tư tưởng kinh tế:

- Trung Quốc là thủy tổ của nhiều tư tưởng kinh tế.
- Biện minh cho tính chất hợp lý của các độc quyền nhà nước

c. Các đại biểu điển hình

Phái Khổng học (Khổng tử, Mạnh tử...)	Phái Pháp gia (Thương Ưởng)	Quản tử luận (Khuyết danh)
Khôi phục chế độ ruộng đất công xã Điều tiết sở hữu ruộng đất Ủng hộ phân chia lao động trí óc – chân tay	Coi trọng nông, binh; không ủng hộ thương mại, thủ công Sùng bái nhà nước Ủng hộ tư hữu ruộng đất, chống ảo tưởng công xã	Thừa nhận phân chia xã hội thành đẳng cấp (sĩ, nông, công, thương) Tán thành nhà nước can thiệp vào kinh tế. Mạnh nha tư tưởng về thị trường, cung cầu

3. Tư tưởng kinh tế thời Trung cổ (thời Phong kiến)

a. Bối cảnh lịch sử

- Cơ sở kinh tế - chính trị là chế độ đại sở hữu ruộng đất với hình thức bóc lột đặc trưng: tô hiện vật
- Kinh tế lãnh địa, kinh tế tự nhiên giữ vai trò thống trị;
- Mâu thuẫn cơ bản: đại sở hữu PK với sở hữu nhỏ của nông dân và thợ thủ công.
- Nhà thờ có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội.

b. Đặc điểm tư tưởng KT thời Trung cổ

- Độc đáo, (thể hiện ở những bản tập quán pháp, bộ luật, điều lệ của phường hội, pháp chế kinh tế của các thành phố, sắc lệnh và luật lệ của nhà vua).
- Khoác áo thần học nhưng mang nội dung giai cấp sâu sắc.
- Bênh vực kinh tế tự nhiên
- Học thuyết “giá cả công bằng”
- Xuất hiện các thuyết không tưởng xã hội.

c. Các đại biểu điển hình

Sơ kỳ Trung cổ	Trung kỳ Trung cổ
<p>Ô-guyt-xtanh (Augustin Saint) 354 – 430</p> <p>Thuyết giá cả công bằng</p> <p>Ủng hộ đẳng cấp và đặc quyền của giáo sỹ</p>	<p>Tô-mát Đa-canh (Thomas d' Aquin) 1225 – 1274</p> <p>Thuyết “ngu dân”</p> <p>Bênh vực lợi ích đại địa chủ và nhà thờ</p> <p>Coi kinh tế tự nhiên là cơ sở của đời sống XH</p> <p>Thể hiện giáo thuyết kinh tế của đạo Thiên chúa</p>

d. Đánh giá

TTKT không tiến xa hơn nhiều so với thời cổ đại, thậm chí còn nghèo nàn hơn trong những phạm trù của nền sản xuất hàng hóa.

HỌC THUYẾT KINH TẾ TRỌNG THƯƠNG

1. Sự ra đời

- Thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVIII
- KT tự nhiên PK đang chuyển hóa sang KT hàng hóa TBCN (tích lũy nguyên thủy TBCN)
- Phân công lao động phát triển, xuất hiện công trường thủ công
- Nhu cầu mở rộng thị trường
- Thương mại chi phối nền kinh tế.
 - Học thuyết Trọng thương: nhận thức, lý luận và định hướng cho nền kinh tế tiếp tục phát triển.

2. Đặc điểm

- Tư tưởng kinh tế của tầng lớp thương nhân.
- Chi phối sự phát triển KT Tây Âu khoảng 2,5 thế kỷ
- Phản ánh cả lợi ích của giai cấp PK
- Xuất hiện đa dạng, phong phú ở nhiều nước.
- Ít lý luận và mang tính thực tế
- Hình thức: lời khuyên về chính sách kinh tế, ít tính lý luận.
- Có logic phát triển, tính hệ thống trong tổng hòa các tư tưởng Trọng thương,
 - *Tư tưởng trọng thương đã thực sự hình thành dưới hình thức một học thuyết kinh tế.*
- Hai CNTT điển hình đó là: CNTT ở Anh (chủ nghĩa trọng thương trọng thương mại) và CNTT ở Pháp (chủ nghĩa trọng thương kỹ nghệ).
- Các học giả tiêu biểu: Williams Staford (1554-1612), Thomas Mun (1571-1641), Montchretien (1575-1622), Kolbert (1619-1683)

3. Nội dung chủ yếu:

- Đối tượng nghiên cứu: của cải và phương thức làm tăng của cải.
- Quan niệm của cải là tiền tệ :
 - Tiền (vàng, bạc) là tiêu chuẩn căn bản của của cải, đồng nhất tiền với của cải và sự giàu có, là tài sản thực sự của một quốc gia. Quốc gia càng nhiều tiền thì càng giàu, hàng hoá chỉ là phương tiện làm tăng khối lượng tiền tệ.
 - Tiền là phương tiện để đánh giá mọi hình thức hoạt động nghề nghiệp.

- Lợi nhuận là do lĩnh vực lưu thông buôn bán, trao đổi sinh ra. Do đó chỉ có thể làm giàu thông qua con đường ngoại thương (theo Montchretien: “nội thương là hệ thống ống dẫn, ngoại thương là máy bơm”, “muốn tăng của cải phải có ngoại thương dẫn của cải qua nội thương”). Hơn thế nữa, theo họ lợi nhuận sinh ra bằng cách hy sinh lợi ích của dân tộc khác (mua rẻ, bán đắt; một bên thua, một bên được)
- Thương mại là nguồn gốc tạo ra của cải:
 - Lợi nhuận thương mại thu được do trao đổi không ngang giá
 - Ngoại thương làm tăng của cải, nội thương chỉ giúp đỡ cho ngoại thương
 - Thương mại là ngành duy nhất tạo ra của cải và là ngành sản xuất
 - Đưa ra chính sách điều tiết lưu thông (lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa)
- Đề cao vai trò của nhà nước đối với kinh tế
 - Chủ nghĩa trọng thương rất đề cao vai trò của nhà nước, sử dụng quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế vì tích lũy tiền tệ chỉ thực hiện được nhờ sự giúp đỡ của nhà nước.
 - Nhà nước phải có biện pháp nhằm bảo vệ thị trường nội địa tránh sự xâm nhập, cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài, bảo vệ vàng bạc nước mình không bị chảy ra nước ngoài.
 - Họ đòi hỏi nhà nước phải tham gia tích cực vào đời sống kinh tế để thu hút tiền tệ về nước mình càng nhiều càng tốt, tiền ra khỏi nước mình càng ít càng phát triển.

4. Một số thuyết trọng thương tiêu biểu:

a. Tây Ban Nha – “Học thuyết trọng thương trọng kim”

(Quá nhấn mạnh vai trò của vàng bạc)

Nguyên nhân: sớm tích lũy được lượng vàng khổng lồ từ châu Mỹ và sớm phát triển thương mại.

Nội dung: điều tiết lưu thông tiền tệ nhằm giữ tiền trong nước. (chưa thoát khỏi giới hạn của học thuyết tiền tệ).

Các tác gia tiêu biểu: Mariana (1573 – 1624): Ủng hộ bằng cân đối tiền tệ

Becnado Unloa: đề ra thuyết bằng cân đối thương mại và khôi phục công nghiệp

b. Pháp - “Học thuyết trọng thương trọng kỹ nghệ”

(Có khuynh hướng coi trọng công nghiệp)

Nguyên nhân: công trường thủ công rất phát triển

Nội dung: Phát triển công nghiệp và thoát khỏi thuyết tiền tệ.

Sự gia tăng khối lượng vàng phải đi đôi với sự gia tăng hàng hóa

Các tác gia tiêu biểu: Môngcrêchiên (1575 – 1629)

Cônbe (1618 – 1683) Bộ trưởng tài chính Pháp

c. Anh - học thuyết trọng thương điển hình

Đặc điểm: Nhấn mạnh vai trò của ngoại thương

Phát triển qua 2 giai đoạn rõ rệt, đạt mức chín muồi nhất

Nguyên nhân: CNTB hình thành sớm nhất, nền kinh tế phát triển vượt trội

Cách mạng ruộng đất sớm tạo điều kiện cho công trường thủ công phát triển,

Cách mạng tư sản Anh nổ ra ngay từ tk XVII,

Nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh mẽ

Nội dung: Ngoại thương là phương tiện quan trọng nhất để tích lũy của cải;

Thực hiện nguyên tắc thặng dư cán cân thương mại

Các tác gia tiêu biểu

- Staropho (1554 – 1612):
 - Tập trung vào điều tiết lưu thông tiền tệ với nhiều biện pháp hành chính.
 - Đại biểu cho giai đoạn đầu của CN trọng thương.
- Tomat Man (1571 – 1641):
 - Phê phán học thuyết tiền tệ và phát triển lý luận bằng cân đối thương mại.
 - Tác phẩm “Sự giàu có của nước Anh trong mậu dịch đối ngoại”, - “kinh thánh của CN trọng thương”.
 - Quan tâm đến mối quan hệ giữa lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa;
 - Phần nào cảm nhận được vai trò của công nghiệp
 - *dấu hiệu suy vong của học thuyết trọng thương Anh.*

5. Vai trò và ý nghĩa của học thuyết Trọng thương

- Phản ánh và thúc đẩy tích lũy nguyên thủy TB
- Đẩy nhanh sự hình thành CNTB và nền SX hàng hóa TBCN.
- Chỉ ra sức mạnh điều tiết kinh tế của nhà nước.
- Gợi ý cho các chính sách tăng trưởng kinh tế đương đại
- Đặt nền móng cho khoa học kinh tế, tách kinh tế thành một môn khoa học độc lập.
 - **Làm xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử một học thuyết KT.**

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỔ ĐIỂN

1. Nguồn gốc ra đời

- Nửa sau thế kỷ XVII, kết thúc tích lũy nguyên thủy
- Cơ cấu KT - XH thay đổi, vai trò của công nghiệp tăng lên, CN chi phối thương nghiệp.
- Xuất hiện nhiều vấn đề mới trong sản xuất cần phải giải thích
 - ⇒ **Học thuyết kinh tế cổ điển ra đời trên cơ sở học thuyết trọng thương, mặc dù có nhiều tư tưởng trái ngược.**

2. Tổng quan về học thuyết kinh tế Cổ điển

“...toàn bộ khoa KTCT, kể từ W. Petty trở đi đã nghiên cứu những mối liên hệ nội tại của các quan hệ sản xuất tư bản” (Mác, *Góp phần phê phán khoa KTCT*)

- **Thế giới quan:** CN duy vật siêu hình
- **Đối tượng:** Của cải và phương thức làm tăng của cải các quốc gia
 - Chuyển việc nghiên cứu nguồn gốc của cải từ lĩnh vực lưu thông sang sản xuất.
 - ⇒ *Kinh tế cổ điển nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng về của cải.*
- **Phương pháp:** Nghiên cứu mối liên hệ bên ngoài và bên trong của QHSX TBCN
 - Sử dụng đầu tiên và phổ biến phương pháp trừu tượng hóa
- Thừa nhận và phát hiện ra qui luật kinh tế.
- Tin vào sự điều tiết tự phát của hệ thống qui luật kinh tế
- Kêu gọi cạnh tranh tự do, nhà nước không can thiệp vào kinh tế.
- Bảo vệ lợi ích giai cấp tư sản, phản ánh sự tiến bộ chung của xã hội đương thời
- Là những chuẩn mực đầu tiên của khoa học kinh tế
 - ⇒ **KTCT cổ điển là nguồn gốc của tất cả các khuynh hướng, các phái kinh tế khác nhau sau này**

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỔ ĐIỂN ANH

1. Hoàn cảnh ra đời.

- Vào thế kỷ thứ XVI - XVII sự thống trị của tư bản thương nghiệp thông qua việc thực hiện chủ nghĩa trọng thương chính là bộ phận của học thuyết tích lũy nguyên thủy, dựa trên cướp bóc và trao đổi không ngang giá ở trong nước và quốc tế, làm thiệt hại lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng, kìm hãm sự phát triển của tư bản công nghiệp. Khi nguồn tích lũy nguyên thủy đã cạn thì chủ nghĩa trọng thương trở thành đối tượng phê phán. Sự phê phán chủ nghĩa trọng thương đồng thời là sự ra đời một lý thuyết mới làm cơ sở lý luận cho cương lĩnh kinh tế của giai cấp tư sản, hướng lợi ích của họ vào lĩnh vực sản xuất. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ra đời từ đó.
- Ở một số nước, do hậu quả của chủ nghĩa trọng thương, nền nông nghiệp của bị đình đốn. Cho nên việc đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương gắn liền với việc phê phán chế độ phong kiến nhằm giải thoát những ràng buộc phong kiến để phát triển nông nghiệp theo kiểu sản xuất tư bản chủ nghĩa, làm xuất hiện chủ nghĩa trọng nông. Những đại biểu của chủ nghĩa trọng nông là những người đặt cơ sở cho việc nghiên cứu, phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- Ở Anh, từ khi thương nghiệp mất dần đi ý nghĩa lịch sử, giai cấp tư sản Anh đã sớm nhận thấy lợi ích của họ trong sự phát triển công trường thủ công công nghiệp. Họ chỉ rõ: muốn làm giàu phải bóc lột lao động, lao động làm thuê của những người nghèo là nguồn gốc làm giàu vô tận cho người giàu. Đó là điểm cốt lõi của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, là học thuyết kinh tế chủ yếu của giai cấp tư sản ở nhiều nước lúc bấy giờ.

2. Đặc điểm

- *Về đối tượng nghiên cứu* : Kinh tế chính trị tư sản cổ điển chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất, trình bày có hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa: hàng hoá, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền lương, lợi nhuận, lợi tức, địa tô... để rút ra các quy luật vận động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- *Về mục tiêu nghiên cứu*: Luận chứng cương lĩnh kinh tế và các chính sách kinh tế của giai cấp tư sản, cơ chế thực hiện lợi ích kinh tế trong xã hội tư bản nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất.
- *Về nội dung nghiên cứu*: Lần đầu tiên đã xây dựng được một hệ thống phạm trù, quy luật của nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa đặc biệt là lý luận Giá trị - Lao động. Tư tưởng bao trùm là ủng hộ tự do kinh tế, chống lại sự can thiệp của nhà nước, nghiên cứu sự vận động của nền kinh tế đơn thuần do các quy luật tự nhiên điều tiết.
- *Về phương pháp nghiên cứu*: Thể hiện tính chất hai mặt:

Một là, sử dụng phương pháp trừu tượng hoá để tìm hiểu các mối liên hệ bản chất bên trong các hiện tượng và các quá trình kinh tế, nên đã rút ra những kết luận có giá trị khoa học.

Hai là, do những hạn chế về mặt thế giới quan, phương pháp luận và điều kiện lịch sử cho nên khi gặp phải những vấn đề phức tạp, họ chỉ mô tả một cách hời hợt và rút ra một số kết luận sai lầm.

3. Các đại biểu:

William Petty: (1623 - 1687), Adam Smith: (1723 - 1790), David Ricardo: (1772 – 1823).

HỌC THUYẾT KINH TẾ TRỌNG NÔNG

1. Bối cảnh lịch sử

- 1757 – 1776, ở **Pháp** chế độ PK tan rã và hình thành kinh tế TBCN (muộn hơn ở Anh).
- Công trường thủ công phát triển mạnh, đã gắn sát cách mạng TS Pháp (1789 – 1792)
- Nền KT khủng hoảng nghiêm trọng do chính sách Cônbe.
- Trung tâm mâu thuẫn kinh tế của Pháp chuyển vào lĩnh vực nông nghiệp.
⇒ **Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương mang khuynh hướng trọng nông**

2. Đặc điểm chủ yếu của học thuyết Trọng nông

- Chỉ ra đời và tồn tại ở Pháp
- Chủ nghĩa trọng nông là tư tưởng giải phóng kinh tế nông nghiệp, giải phóng nông dân khỏi quan hệ phong kiến, là một trong những cơ sở cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản Pháp (1789).
- Những đại biểu tiêu biểu của trường phái: Francois Quesney (1694 - 1774), Turgot (1727 - 1781), Boisguillebert (1646 - 1714). Trong các đại biểu có F.Quesney với tác phẩm “Biểu kinh tế” (1758) đã đạt đến sự phát triển rực rỡ nhất, những quan điểm của ông thật sự đặc trưng cho trường phái trọng nông. C.Mác gọi ông là cha đẻ của kinh tế chính trị học.

3. Nội dung:

- Đối tượng nghiên cứu: của cải, nguồn gốc và phương thức tăng của cải quốc gia...*(không thừa nhận lưu thông là nguồn gốc của cải mà tìm đến lĩnh vực nông nghiệp)*.
- Mô tả chế độ phong kiến dưới tầm mắt tư sản (bề ngoài PK, bên trong TB)
- Là học thuyết đầu tiên phân tích nền sản xuất TBCN
- Coi tính chất của qui luật xã hội giống qui luật tự nhiên, tồn tại tự nhiên, vĩnh viễn
- Nhà nước không nên can thiệp trực tiếp vào kinh tế, kêu gọi mật dịch tự do
- **Nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất, là nguồn gốc duy nhất của mọi của cải**
- Là giai đoạn phát triển rực rỡ của lịch sử tư tưởng kinh tế Pháp.
- **Chi tiết**

a. Của cải

- Nguồn gốc duy nhất của **của cải là tự nhiên**; phê phán chủ nghĩa trọng thương và khẳng định tiền chỉ là phương tiện di chuyển của cải.
- **Đánh giá cao vai trò của nông nghiệp**. Coi nó là lĩnh vực duy nhất tạo ra của cải cho xã hội, chỉ có lao động nông nghiệp mới là lao động có ích và là lao động sinh lời, muốn giàu có phải phát triển nông nghiệp.
- Lợi nhuận là do tiết kiệm các khoản chi phí thương mại. Thương nghiệp không sinh ra của cải.
- Tài sản được tạo ra trong quá trình sản xuất

b. Vai trò của Nhà nước (được thể hiện trong cương lĩnh kinh tế)

- Chủ nghĩa trọng nông cho rằng **nhà nước có vai trò tối cao** đứng trên tất cả các thành viên xã hội, nhà nước có xu thế toàn năng, bên vực quyền lợi cho quý tộc, địa chủ và nhà buôn. Tuy nhiên, Nhà nước không được trực tiếp can thiệp vào hoạt động kinh tế. Nhà nước chỉ đặt ra các điều luật cần thiết phù hợp với “quy luật tự nhiên”
- Ngoài ra, họ cũng cho rằng chính phủ cần tăng chi phí cho nông nghiệp và còn đưa ra những kiến nghị:
+ **Thứ nhất**, kiến nghị Nhà **nước khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp**, nông thôn, đầu tư càng lớn thì thu nhập của người dân sẽ càng tăng

- +Thứ hai, đề nghị Nhà nước phải có **chính sách giá cả, chính sách tiền lương thật đúng đắn, phù hợp với sức lao động** mà người lao động đã bỏ ra
- +Thứ ba, đề nghị Nhà nước sửa đổi chính sách thuế, **thuế nên đánh vào thu nhập của chủ sở hữu ruộng đất, vào sản phẩm ròng, không nên đánh vào tiền công hay vật phẩm tiêu dùng tối cần thiết, miễn thuế cho người sản xuất nông nghiệp**. Có thể xem đây là một tư tưởng rất tích cực thể hiện sự tiến bộ trong tư tưởng của những người trọng thương.
- +Thứ tư, xác lập một **cơ chế quản lý dựa trên cơ sở tự do cạnh tranh**. Quan điểm này xuất phát từ học thuyết về trật tự tự nhiên. Các nhà trọng nông tin vào sự hài hòa tự phát nảy sinh từ tự nhiên như một trật tự tất yếu. Họ kêu gọi nên tuân theo quyền tự nhiên và trật tự tự nhiên, đó là quyền chính đáng, tối cao và cơ bản của mỗi con người. Họ nêu cao khẩu hiệu “tự do buôn bán, tự do hoạt động” và thừa nhận quyền bất khả xâm phạm đối với chế độ sở hữu.
- +Thứ năm, **kêu gọi Chính phủ nên đứng ngoài mâu dịch quốc tế** và để nó tự hoạt động nghĩa là để **cho tư nhân tự do kinh doanh**. Các nhà trọng nông nhận thấy rằng những quy trình tự động diễn ra đều khiến cho mâu dịch hỗ trợ dễ dàng cho sự phát triển nền kinh tế năng động nghĩa là buôn bán lúa gạo sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng nông nghiệp, cũng như tiền tạo điều kiện cho mâu dịch vậy.
- +Thứ sáu, Nhà nước cần có chính sách **đầu tư cho đường sá, cầu cống**. Lợi dụng vận tải đường thủy rẻ để chuyên chở sản phẩm. Cần chống lại chính sách giá cả nông sản thấp để tích lũy trên lưng nông dân. Bởi như thế sẽ không khuyến khích được sản xuất, không có lợi cho xuất khẩu và đời sống của nhân dân. Cách quản lý giá tốt nhất là duy trì sự tự do hoàn toàn của cạnh tranh.

4. Phái trọng nông Phê phán CN trọng thương

- Thương mại là đổi một giá trị này lấy một giá trị khác ngang như thế
- Ngoại thương không phải là nguồn gốc của của cải.
- Tiền chỉ là công cụ di chuyển của cải.
- Phủ nhận vai trò của ngoại thương với sự ra đời của CNTB (*bước lùi*)
⇒ **Đề ra cương lĩnh kinh tế:**
- Đảm bảo quyền tư hữu
- Đánh thuế vào chủ ruộng
- Nhà nước chỉ nên khuyến khích nông nghiệp
- Lên án chính sách giá thấp đối với nông sản
- Kêu gọi tự do cạnh tranh, nhà nước không can thiệp vào kinh tế.
→ **Thực chất là cương lĩnh kinh tế tư sản**

5. Một số học thuyết tiêu biểu

a. Học thuyết về trật tự tự nhiên

- Thừa nhận vai trò của tự do con người, kêu gọi nên tuân theo quyền tự nhiên, trật tự tự nhiên. Thừa nhận quyền bất khả xâm phạm đối với chế độ sở hữu
- Đưa ra khẩu hiệu: “tự do buôn bán, tự do hoạt động”
- Chống lại chế độ phong kiến

b. Học thuyết trọng nông về sản phẩm ròng

Đây là học thuyết trung tâm của học thuyết kinh tế trọng nông, đây là bước tiến quan trọng trong lý luận kinh tế của nhân loại, nội dung chính của lý luận có thể tóm lược thành những nội dung cơ bản sau:

- **Sản phẩm ròng** (hay sản phẩm thuần túy) là sản phẩm do đất đai mang lại sau khi trừ đi chi phí lao động và chi phí cần thiết để tiến hành canh tác: **Sản phẩm ròng = Sản phẩm xã hội – Chi phí sản xuất**

(Chi phí sản xuất là: chi phí về lao động như lương công nhân, lương của tư bản kinh doanh trong nông nghiệp và chi phí cần thiết để tiến hành canh tác như: chi phí về giống, sức kéo, ...).

- Sản phẩm rỗng là quà tặng của tự nhiên cho con người, không phải do quan hệ xã hội, quan hệ giai cấp mang lại.
- **Chỉ ngành sản xuất nông nghiệp mới tạo ra sản phẩm rỗng** các ngành khác như công nghiệp, thương mại không thể sản xuất ra sản phẩm rỗng. Trong khi đó thương nghiệp chỉ đơn thuần hoạt động theo quy luật trao đổi ngang giá nên không thể có lợi nhuận, còn hoạt động công nghiệp tuy có làm tăng thêm giá trị của của cải song giá trị mới này chỉ tương ứng với giá trị của tư liệu sinh hoạt mà người lao động đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất nên không có sản phẩm rỗng.
 - ⇒ Như vậy chủ nghĩa trọng nông đã giải thích nguồn gốc sản phẩm thuần túy theo tinh thần của chủ nghĩa tự nhiên, coi sản phẩm rỗng là tặng vật của tự nhiên. **Quan điểm này chính là mặt hạn chế về lịch sử về tầm nhìn của trường phái trọng nông.**
- Có hai nguyên tắc hình thành giá trị hàng hoá khác nhau giữa công nghiệp và nông nghiệp:
 - Trong công nghiệp giá trị hàng hoá bằng tổng chi phí sản xuất như: tiền lương, nguyên vật liệu và sự quản lý của các nhà tư bản...
 - Trong nông nghiệp giá trị hàng hoá bằng tổng chi phí sản xuất tương tự như trong công nghiệp nhưng cộng thêm với sản phẩm rỗng mà công nghiệp không có, bởi vì chỉ có nông nghiệp mới có sự giúp sức của tự nhiên làm sinh sôi nảy nở nhiều của cải mới.
- Từ lý luận về sản phẩm rỗng đi đến lý luận về giá trị lao động. Theo họ **lao động tạo ra sản phẩm rỗng mới là lao động sản xuất**, còn các lao động khác không sinh lời và không tạo ra sản phẩm rỗng.

Ngoài ra, phải kể đến lý luận tái sản xuất tư bản của Quesnay (biểu kinh tế) là sự mô hình hoá mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau trong phạm vi toàn xã hội của các giai cấp hiện có, nó được coi là tổ tiên của bảng kinh tế chung nổi tiếng của ngành kế toán hiện nay.

SO SÁNH TRỌNG THƯƠNG VÀ TRỌNG NÔNG

Học thuyết Đặc điểm	CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG	CHỦ NGHĨA TRỌNG NÔNG
Hoàn cảnh ra đời	Những năm 1450, tại Anh; phát triển đến thế kỉ XVII rồi suy tàn Tư tưởng kinh tế đầu tiên của GCTS Khi chế độ phong kiến tan rã, kinh tế hàng hóa và ngoại thương phát triển	Giữa thế kỷ thứ XVIII (từ 1756-1777) CNTT bộc lộ rõ yếu điểm, xuất hiện những cuộc chiến chống lại CNTT. Pháp đặt niềm tin vào công nghiệp nhưng đã bị chính Kolbert làm mất uy tín -> tạo điều kiện cho tư tưởng trọng nông xuất hiện
Của cải (hàng hóa, giá trị)	Là tiền (vàng, bạc) Coi trọng tiền Là phương tiện đánh giá nghề nghiệp, đánh giá sự giàu có quốc gia Lợi nhuận chỉ sinh ra từ buôn bán	Là tự nhiên, nông nghiệp Được tạo ra trong quá trình sản xuất Lợi nhuận là do tiết kiệm
Vai trò của Nhà nước	Can thiệp sâu vào nền KT Đề cao vai trò NN, thu hút tiền tệ về nước mình	Thả nổi nền KT Có vai trò trong việc khuyến khích đầu tư nông nghiệp, đường sá; cơ chế thuế..

	Bảo vệ thị trường nội địa tránh xâm nhập của hàng hóa nước ngoài Có vai trò trong phát triển KT, tích lũy tiền tệ	Nên đứng ngoài mậu dịch quốc tế
Các học giả tiêu biểu	Williams Stafford (1554-1612), Thomas Mun (1571-1641), Montchretien (1575-1622), Kolbert (1619-1683)...	Francois Quesney (1694 - 1774), Turgot (1727 - 1781), Boisguillebert (1646 - 1714).

HỌC THUYẾT TÂN CỔ ĐIỂN

1. Lịch sử ra đời

- Cuối thế kỷ XIX đầu XX, nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa gặp nhiều khó khăn, thất nghiệp gia tăng -> **mâu thuẫn** xã hội tăng
- Sự phát triển của tư liệu sản xuất càng đẩy mạnh nhịp độ **CNTB tự do sang CNTB độc quyền** do đó có sự phân tích mới. Những mâu thuẫn vốn có và những khó khăn về kinh tế của TBCN ngày càng trầm trọng. Các cuộc khủng hoảng ngày một thường xuyên hơn -> xuất hiện nhiều hiện tượng, mâu thuẫn kinh tế mới

-> cần có học thuyết mới

2. Đặc điểm

- Dựa vào tâm lý chủ quan để giải thích các hiện tượng kinh tế - xã hội
- Chuyển sự chú ý phân tích kinh tế sang lĩnh vực lưu thông, trao đổi và nhu cầu quy mô
- Đối tượng nghiên cứu là các đơn vị kinh tế cá biệt, tức phương pháp phân tích quy mô.
- Muốn tách rời kinh tế khỏi chính trị, tức là xây dựng lý luận kinh tế thuần túy
- Tích cực áp dụng công thức, đồ thị, quy trình toán học vào phân tích kinh tế
- Có thể đánh giá đây là trường phái xây dựng nên thuyết kinh tế học vi mô hiện đại.

3. Vai trò của Nhà nước

- Đặt vai trò của Nhà nước trong một hệ thống lý thuyết chung. Đưa ra quan niệm về nền kinh tế thị trường để từ đó đánh giá vai trò của Nhà nước để phân biệt chỗ nào cần thị trường điều chỉnh, chỗ nào cần Nhà nước can thiệp.
- Theo trường phái Tân cổ điển, Nhà nước **chỉ nên can thiệp ở một mức độ** nhất định. Họ khuyến nghị Nhà nước nên dừng lại ở những chức năng chính:
 - o Duy trì ổn định **chính trị**
 - o Tạo môi trường **pháp luật** ổn định và chính **sách thuế khóa** hợp lý, khuyến khích người tiêu dùng
 - o Sử dụng hợp lý ngân sách quốc gia, chi tiêu cho mục tiêu phát triển kinh tế (đào **tạo nhân lực, nghiên cứu cơ bản, hỗ trợ sản xuất kinh doanh...**)
- Xuất phát từ việc xây dựng hệ thống kinh tế thị trường hiện đại, quyền tự do kinh doanh của các nhà sản xuất và quyền tự do lựa chọn của người tiêu dùng là những lực lượng chế ngự, chi phối, chế độ tư hữu là cơ sở đảm bảo cho sự hòa hợp tự nhiên, do vậy không cần sự điều chỉnh của chính phủ hay các cơ quan điều tiết nào. Chính chế độ sở hữu tư nhân là nhân tố cơ bản làm cho nền kinh tế thị trường luôn khôi phục về sự cân bằng chung. Đây chính là nguyên nhân để lí giải cho việc Nhà nước chỉ nên dừng lại ở những lĩnh vực trên.

4. Một số học thuyết tiêu biểu

Những học thuyết trong trường phái tân cổ điển chủ yếu thiên về những vấn đề vi mô; chịu ảnh hưởng bởi học thuyết “khan hiếm”. Do đó các khái niệm, phạm trù kinh tế mà họ nghiên cứu “lợi ích giới hạn; giá trị giới hạn; năng suất giới hạn...” đều chịu sự cho phôi của tư tưởng “giới hạn”

c. Học thuyết của William Stanley Jevons

Lý luận về giá trị của William Stanley Jevons

- Tiên phong phân tích biên ở cấp độ hộ gia đình, và cho rằng: *Trong thương mại, cái gì đã qua thì mãi mãi là những cái đã qua và chúng ta luôn bắt đầu từ đầu tại mỗi khoảnh khắc, phán xét giá trị của mọi thứ bằng cái nhìn đối với tính hữu dụng trong tương lai.*
- Coi giá trị phụ thuộc vào tính hữu dụng
- Chi phí sản xuất có vai trò đối với giá trị nhưng những chi phí lớn trong sản xuất hàng hóa không nhất thiết sẽ tạo ra những mức giá cao
- Giá trị phụ thuộc tính hữu dụng, phụ thuộc vào tiêu dùng, không xuất hiện trong quá khứ mà xuất hiện trong tương lai, giá trị phụ thuộc tính hữu dụng biên quy định giá trị hàng hóa
- Khi phát triển lý thuyết về trao đổi, Jevons đã chỉ ra rằng giả định một nguồn cung cố định của hai hàng hóa được nắm giữ bởi hai cá nhân thì giá của những hàng hóa này và những khối lượng được trao đổi sẽ phụ thuộc vào tính hữu dụng biên của hai hàng hóa đối với hai cá nhân
- Từ đó ông đưa ra được mối quan hệ nhân quả: chi phí sản xuất quy định cung, cung quy định mức độ cuối cùng của tính hữu dụng, mức độ cuối cùng của tính hữu dụng quy định giá trị. Hay có thể tóm gọn lại quan điểm của Jevons là chi phí sản xuất quy định giá trị.

Lý thuyết về trao đổi

- Được xây dựng từ cơ sở lý thuyết tính hữu dụng
- Quan điểm: Thị trường tự do và mở cửa vào bất cứ thời điểm nào cũng chỉ có một giá cho một loại hàng hóa
- Từ mối quan hệ giữa tính hữu dụng biên, sự tối đa hóa độ thỏa mãn của người tiêu dùng và sự trao đổi hàng hóa trên một thị trường trong một thị trường đơn giản có hai hàng hóa và hai cá nhân, ông kết luận được cách thức thiết lập điểm cân bằng và vị trí cân bằng: Tỷ lệ trao đổi của hai hàng hóa bất kỳ sẽ là nghịch đảo của tỷ lệ của những mức độ cuối cùng của tính hữu dụng của những khối lượng hàng hóa sẵn có để tiêu dùng sau khi trao đổi được hoàn tất
- Quan điểm này đã trở thành nguyên lý cơ bản dùng trong kinh tế học vi mô ngày nay

d. Học thuyết kinh tế của Francis Isidoro Edgeworth

- Đường cong vô tính
 - o Là những đường cong nói lên những kết hợp khác nhau về số lượng của hai sản phẩm có cùng một mức độ hữu dụng đối với một người tiêu dùng

e. Học thuyết kinh tế của trường phái Áo

Học thuyết kinh tế của Carl Menger

- Học thuyết về tính hữu dụng biên
 - o Lấy cơ sở từ tư tưởng: “Nguồn gốc của giá trị trao đổi không phải là lao động mà là giá trị sử dụng; tính hữu dụng của một vật càng có ích bao nhiêu thì nhờ nó mà người ta càng nhận được nhiều tiền bấy nhiêu, nó lại càng trị giá đắt bấy nhiêu” của các nhà kinh tế học tầm thường.

- Đề ra học thuyết tính hữu dụng không phải với tư cách khách quan của các vật mà là sự đánh giá chủ quan đối với các vật đó.
- Tính hữu dụng của cùng một của cải có thể cao hơn hoặc thấp hơn tùy theo nhu cầu của chúng ta về của cải đó được thỏa mãn đến mức độ nào đó. Đơn vị đầu tiên của một của cải bao giờ cũng có tính hữu dụng cao nhất, sau đó tính hữu dụng của đơn vị thứ hai sẽ ít hơn và giảm dần. Tính hữu dụng của đơn vị cuối cùng có một ý nghĩa quyết định đối với sự đánh giá về kinh tế
 - Đây là điểm xuất phát của học thuyết giá cả của trường phái Áo

Học thuyết kinh tế của Friedrich Von Wieser

- Học thuyết về chi phí và các yếu tố của sản xuất
 - Xem chi phí là giá cả dịch vụ các yếu tố sản xuất
 - Chi phí là giá trị mà phải từ bỏ trong việc dành nguồn lực cho sản xuất hàng hóa dịch vụ này hơn sản xuất hàng hóa và dịch vụ khác
 - Do đó chi phí có ý nghĩa như phản ánh của tính hữu dụng ở đâu đó
 - Khái niệm này có ý tưởng nói về khái niệm chi phí cơ hội

Học thuyết kinh tế của Eugen Bohm Bawerk

- Học thuyết về lợi tức
 - Lợi tức là kết quả của sự đánh giá không giống nhau đối với những của cải hiện tại và tương lai, nó biểu hiện thái độ đặc biệt của chủ thể đối với những của cải khác nhau, tùy theo khả năng sử dụng những của cải đó trong hiện tại. Ông kết luận, muốn thu lợi tức thì phải thay đổi một cách căn bản tâm lý của con người
 - Quan điểm này hoàn toàn dựa theo tâm lý chủ quan của con người và xa rời nguồn gốc của lợi tức là sản xuất.

f. Học thuyết kinh tế của trường phái Mỹ

Học thuyết kinh tế của John Bates Clark

- Lý thuyết về năng suất biên
 - Xuất phát từ quan điểm từ các nhà kinh tế thuộc trường phái cổ điển, từ lý thuyết về năng suất đầu tư bất cân xứng và lý thuyết tính hữu dụng biên của trường phái Áo
 - Tính hữu dụng biên của các yếu tố đầu vào thể hiện ở năng suất của nó. Tuy nhiên theo ông năng suất này là giảm dần và năng suất của đơn vị yếu tố đầu vào cuối cùng là năng suất biên. Năng suất biên quyết định năng suất của tất cả các đơn vị yếu tố đầu vào khác
- Lý thuyết phân phối thu nhập theo năng suất biên
 - Dựa trên lý thuyết về năng suất biên
 - Nếu mọi người được trả theo năng suất biên của họ thì không ai phàn nàn về việc họ nhận được bao nhiêu thu nhập. Ngoài công nhân, nhà tư bản hay chủ đất đều có tiền lương, lợi nhuận hay địa tô theo sản phẩm biên tương ứng. Mọi người sẽ nhận được đúng với phần mà họ đã đóng góp vào quá trình sản xuất sản phẩm. Người chủ đất được nhận địa tô vì đất đai là yếu tố đầu vào giống như đóng góp vào giá trị của sản phẩm. Lợi nhuận của các nhà tư bản được chấp nhận như là phần đóng góp mà tư bản đã tạo ra (máy móc, nhà xưởng...) trong quá trình sản xuất. lợi nhuận là phần thu nhập của tư bản. Ông kết luận rằng tổng của tất cả năng suất biên bằng với tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra.
- Lý thuyết về cạnh tranh và độc quyền

- Cạnh tranh là một lực lượng tích cực trong nền kinh tế vì cạnh tranh có xu hướng đảm bảo mọi người nhận được phần đóng góp biên của họ vào sản xuất. Bất cứ điều gì cản trở cạnh tranh đều không tốt kể cả các cuộc đình công của công nhân
- Ông cho rằng độc quyền và độc quyền nhóm là những hiện tượng tự nhiên. Nếu một hãng xuất hiện lợi nhuận độc quyền hay siêu lợi nhuận thì các hãng khác sẽ nhanh chóng ra nhập ngành để tìm kiếm phần lợi nhuận cao này. Cạnh tranh giữa các hãng là cần thiết để đảm bảo rằng mọi hãng đều được trả phần mà họ đóng góp trong quá trình sản xuất như là một biện pháp đảm bảo công bằng trong phân phối thu nhập. Cạnh tranh còn cần thiết để kìm hãm các hãng lạm dụng sức mạnh kinh tế của mình.
- Tuy nhiên ông cũng nhận ra rằng, một hãng có thể đặt mức giá của họ thấp hơn mức chi phí (bán phá giá) để đẩy đối thủ cạnh tranh ra khỏi ngành, tiến tới thôn tính sức mạnh độc quyền và thu về siêu lợi nhuận trong tương lai
- Lý thuyết về chi phí biên
 - Đây là nghiên cứu của con trai J.B.Clark là John Maurice Clark, nghiên cứu kinh tế trong trạng thái động với lý thuyết về chi phí biên
 - Để sản xuất ra hàng hóa người ta cần các loại chi phí sản xuất. Trong trạng thái động, các chi phí này được phân làm hai loại: chi phí bất biến và chi phí khả biến. Chi phí bất biến là chi phí không thay đổi cùng với sự thay đổi của quy mô sản phẩm, chi phí khả biến là chi phí thay đổi theo quy mô sản phẩm
 - Từ đó ông đưa ra quan điểm về chi phí biên: chi phí biên là chi phí tăng thêm để sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm. Đây là cơ sở để các hãng quyết định việc gia tăng quy mô sản lượng, tối đa hóa lợi nhuận

Học thuyết kinh tế của Irving Fisher

- Lý luận mới về lãi suất
 - I.Fisher nghiên cứu sâu về lãi suất và chỉ ra rằng lãi suất được xác định bởi tác động qua lại của hai lực lượng: sự ưa chuộng tiêu dùng hiện nay của người dân so với tương lai, kỳ vọng vào các khoản tiết kiệm hay đầu tư hôm nay sẽ tạo ra thu nhập lớn hơn cho tương lai. Lãi suất phụ thuộc vào tính nôn nóng và cơ hội.
 - Ông đã phân biệt lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực. Thay đổi trong lãi suất danh nghĩa như kỳ vọng lạm phát được gọi là hiệu ứng I.Fisher
- Lý luận về số lượng tiền tệ
 - Xem tiền tệ là một chứng chỉ sở hữu và có ba ý nghĩa: ý nghĩa của cái, ý nghĩa sở hữu, ý nghĩa đại diện thành văn
 - Lý luận của ông góp phần giải thích các cuộc khủng hoảng do thiếu cung về tín dụng và lạm phát do lưu thông tiền tệ quá mức so với những vật phẩm hiện thực. Nghiên cứu của ông là cơ sở cho sự phát triển sau này của những người theo lý thuyết tiền tệ và một số trường phái khác

g. Trường phái Cambridge (Anh)

Học thuyết kinh tế của Alfred Marshall

- Học thuyết giá cả:
 - Tính chất của các hàm số cung – cầu có ý nghĩa quyết định đối với quá trình hình thành giá trị
 - Hàm số cầu, tương ứng với cung là hai dạng số gắn liền với nhau, một quy mô nhất định của cầu tương ứng với cung thích ứng với mỗi mức giá cả nhất định. Những mối liên hệ hàm

số đó được biểu hiện bằng biểu đồ, dưới dạng những đường cong cung và cầu, giá cả được xác lập tại điểm gặp nhau của 2 đường cong đó. Nghĩa là ở mức mà đại lượng của cầu ngang với đại lượng của cung.

- Những biến động của cung và cầu chỉ ảnh hưởng tới giá cả trong ngắn hạn còn trong dài hạn thì các giá cả trung bình có khuynh hướng nhích dần đến chi phí sản xuất
- Đây là nền móng đầu tiên cho kinh tế học vi mô hiện đại, và có ý nghĩa thực tế đối với các doanh nghiệp trong việc đề ra chính sách giá cả phù hợp

h. Đặc điểm chung

Ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế. Ủng hộ lý thuyết giá trị chủ quan, đối tượng: phân tích trao đổi, lưu thông, cung – cầu.

-Coi kinh tế học là môn học nghiên cứu việc phân bổ nguồn lực

-Các nhà tân cổ điển là các nhà thực chứng, nghiên cứu hiện tượng kinh tế thông qua mô tả và giải thích, chú trọng vào Thực tế và mối quan hệ NHÂN-QUẢ

-Tin rằng thị trường tự do luôn mang lại sự phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả

-Cách tiếp cận: Vi mô, nghiên cứu hành vi kinh tế từ các cá nhân, hộ gia đình, hãng sản xuất,.....

-Áp dụng toán học vào phân tích kinh tế, như: công thức, đồ thị, mô hình để đưa ra các phạm trù kinh tế.

-Nghiên cứu giá cả, sản lượng, phân phối thu nhập,.... thông qua cung cầu trong điều kiện khan hiếm, không chú ý đến sản xuất

5. So sánh giữa học thuyết kinh tế Tân cổ điển với Cổ điển

Đặc điểm so sánh	Trường phái cổ điển Anh	Trường phái Tân cổ điển
Thời gian xuất hiện	Ra đời và phát triển ở Châu Âu từ giữa TK 18-19	Ra đời và phát triển ở Tây Âu, Mỹ vào cuối TK 19- đầu TK 20
Đối tượng nghiên cứu	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực trao đổi, lưu thông, lợi ích, tiêu dùng
Phương pháp phân tích	Vĩ mô, cho rằng quy luật kinh tế khách quan chi phối hoạt động kinh tế	Vi mô, kết hợp phạm trù kinh tế với phạm trù toán học
MQH cung-cầu	Cung quyết định cầu, cung tạo ra cầu, sản xuất quyết định tiêu dùng	Cầu quyết định cung, tiêu dùng quyết định sản xuất
Tư tưởng	Ủng hộ tư tưởng tự do kinh tế, chủ trương chống lại sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh tế	
Lao động	Là yếu tố duy nhất tạo ra giá trị, là nguồn gốc của giá trị, của của cải, của giàu có. Giá trị hàng hóa do lượng lao động hao phí tương đối cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định	Giá trị không bắt nguồn hay phụ thuộc vào lao động mà phụ thuộc vào hoàn toàn tâm lý chủ quan của con người. Giá trị của hàng hóa là do sự tương tác giữa tính quan trọng, cấp thiết của nhu cầu và số lượng vật phẩm hiện có quyết định
	Là cái duy nhất, chính xác để đo lường giá trị trao đổi của hàng hóa. Vậy nên chưa giải thích được tại sao Vật càng khan hiếm thì giá trị trao đổi càng cao	Giá trị trao đổi được quyết định theo đánh giá chủ quan của người mua, người bán về công dụng của hàng hóa. Vậy nên giải thích được...(Dựa trên quy luật giới

		hạn giảm dần)
Giá cả thị trường	Chịu sự điều tiết của giá cả tự nhiên	Là kết quả sự va chạm giữa giá cung và giá cầu
Giá cả cần thiết trong lưu thông	Quyết định số lg tiền cần thiết trong lưu thông	Tỉ lệ thuận với lượng tiền đưa vào trong lưu thông
Tiền lương	Rircacdo cho rằng tiền lương là giá cả của thị trường lao động phụ thuộc vào giá cả tự nhiên(giá các tư liệu sinh hoạt,..) Phủ nhận cuộc đấu tranh đòi tăng lương của người công nhân. Bởi vậy ông coi: Lương thấp là điều tự nhiên, lương cao là thảm họa.	Clark cho rằng người công nhân được hưởng tiền lương là biến thể của lao động(giải thích dựa trên lý luận năng xuất giới hạn) Phủ nhận cuộc đấu tranh đòi tăng lương, giảm thất nghiệp của CN. Ông cho rằng: CN phải chấp nhận lương thấp để có vc làm, muốn có lương cao thì có thể chính mình bị sa thải(lý luận năng xuất biên giảm dần)
	Adam Smith cho rằng: Tiền lương chỉ có thể tăng trong nền kinh tế tăng trưởng nhanh	
Lợi nhuận	Là kết quả việc trả lương thấp hơn giá trị. Phủ nhận sự bóc lột khi cho rằng lợi nhuận là kết quả của toàn bộ tư bản đầu tư ban đầu. Không giải thích đc lợi nhuận trên cơ sở trao đổi ngang giá	Bohm Bawerk cho rằng lợi nhuận là khoảng chênh lệch do sự đánh giá chủ quan khác nhau của con người về 2 loại của cải: Của cải hiện tại(TLTD) đc đánh giá cao, của cải tương lai(TLSX) đc đánh giá thấp. Xã hội tư bản là công bằng, nhà tư bản có lợi nhuận phù hợp vs năng xuất của tư bản. Khẳng định ko có bóc lột
Địa tô	Địa chủ có địa tô là kết quả độ màu mỡ tương đối của đất đai	Địa chủ có địa tô phù hợp năng xuất biên tế của đất đai
	Phát triển lý thuyết Bàn tay vô hình, tôn trọng các quy luật khách quan tự phát, chi phối hoạt động của con người	Tâm lý chủ quan. Ph tr lý thuyết ích lợi giới hạn và thuyết giá trị giới hạn, quan tâm đến tâm lý, nhu cầu chủ quan của con người

Thị trường xã hội Đức

(Phần này học lơ mơ nên mình sẽ bổ xung tài liệu ngoài những cái đc hướng dẫn)

1. Nền kinh tế thị trường xã hội

Nền kinh tế thị trường xã hội là một nền kinh tế thị trường kết hợp tự do cá nhân, năng lực hoạt động kinh tế với công bằng xã hội.

Nền kinh tế thị trường xã hội không phải là nền kinh tế thị trường tư bản truyền thống (cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20), không phải là nền kinh tế kế hoạch hoá ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, cũng không phải là nền kinh tế thị trường hiện đại của trào lưu tự do mới vì trào lưu này quá coi nhẹ vai trò của nhà nước và các vấn đề xã hội.

Đây là nền kinh tế thị trường kích thích mạnh mẽ sáng kiến các nhân và lợi ích toàn xã hội, đồng thời phòng tránh được các khuyết tật lớn của thị trường, chống lạm phát, giảm thất nghiệp, quan tâm thực hiện công bằng xã hội. Các quyết định kinh tế và chính trị của nhà nước được hoạch định trên cơ sở chú ý đến những nhu cầu và nguyện vọng cá nhân.

Mô hình này theo đuổi các mục tiêu:

- + Bảo đảm và nâng cao tự do về vật chất cho mọi công dân bằng cách bảo đảm cơ hội kinh doanh cá thể bằng một hệ thống an toàn xã hội.
- + Thực hiện công bằng xã hội theo nghĩa là công bằng trong khởi nghiệp và phân phối.
- + Bảo đảm ổn định bên trong của xã hội (khắc phục khủng hoảng kinh tế, mất cân đối).

Tư tưởng trung tâm của mô hình là:

+ Tự do thị trường, tự do kinh doanh, không có sự khống chế của độc quyền, bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, bảo vệ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tính độc lập kinh tế và chịu trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, thừa nhận vai trò nhất định của Nhà nước (để đảm bảo phối hợp sự tự do kinh tế với các quy tắc và chuẩn mực xã hội).

+ Được tổ chức theo kiểu "sân bóng đá" (Ropke và Erhard nêu ra)

Trong đó:

- Xã hội là một sân bóng đá
- Các giai cấp và tầng lớp xã hội là các cầu thủ
- Nhà nước là trọng tài, đóng vai trò bảo đảm cho trận đấu diễn ra theo luật, tránh khỏi những tai họa.

2. Cạnh tranh có hiệu quả:

Cạnh tranh có hiệu quả được coi là một yếu tố trung tâm và không thể thiếu trong hệ thống kinh tế xã hội ở Đức. Không có nó thì không có nền kinh tế thị trường xã hội. Họ cho rằng, cạnh tranh có hiệu quả với tư cách là một quá trình quyết định diễn biến của thị trường, đòi hỏi phải có sự bảo hộ và hỗ trợ của chính phủ. Để duy trì cạnh tranh có hiệu quả, phải tôn trọng quyền tự do của các xí nghiệp, trong cạnh tranh các xí nghiệp có cơ hội thành công và có thể gặp rủi ro.

a, Chức năng của cạnh tranh

Sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tối ưu: Cạnh tranh làm cho tài nguyên chuyển đến những nơi mà chúng được sử dụng với năng suất cao nhất. Bởi vì người sở hữu muốn sử dụng tài nguyên để đạt lợi nhuận tối đa. Dĩ nhiên, không thể coi sự hoạt động của chức năng này là hoàn mỹ, mà vẫn còn có sai sót.

Khuyến khích tiến bộ kỹ thuật: Khi là người đầu tiên và duy nhất đưa ra thị trường một sản phẩm phù hợp với nguyện vọng của người mua, thì người đó có vị trí độc quyền và điều kiện kiếm được lợi nhuận độc quyền trong khoảng thời gian đó, và như vậy sẽ thu hút các nguồn tài nguyên khác. Những người cạnh tranh khác cũng muốn làm theo gương các nhà sáng chế đó và kết quả cạnh tranh thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật.

Chức năng thu nhập: Cạnh tranh sẽ cung cấp một sơ đồ về phân phối thu nhập lần đầu. Vì cạnh tranh có hiệu quả sẽ thường cho các nhà cạnh tranh thành công, họ sẽ thu được lợi nhuận cao hơn và do vậy có thu nhập cao hơn

Thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng: Người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chủng loại, số lượng và chất lượng sản phẩm cần sản xuất. Xét về lâu dài thì chỉ có những sản phẩm và dịch vụ mà họ muốn mới có thể bán được và được sản xuất. Chủng loại hàng hóa phong phú được đưa ra để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng chỉ có thể chấp nhận được trong điều kiện có sự cạnh tranh hiệu quả mà thôi.

Tính linh hoạt của sự điều chỉnh: Cạnh tranh có hiệu quả không chỉ là công cụ tốt nhất để sử dụng tối ưu tài nguyên, mà còn là công cụ rất năng động, cho phép duy trì sự di chuyển liên tục các nguồn tài nguyên đến nơi sử dụng có hiệu quả hơn. Đương nhiên, sự dịch chuyển đó chỉ diễn ra khi có sự chênh lệch giữa thu nhập và chi phí bỏ ra. Nếu tính linh hoạt của sự điều chỉnh này không tồn tại hoặc bị trục trặc, thì nguyên nhân của nó hoặc là nhà nước can thiệp không đúng đắn, hoặc cơ cấu thị trường không có cạnh tranh.

Kiểm soát sức mạnh kinh tế: Sức cạnh tranh có hiệu quả không loại trừ việc hình thành sức mạnh kinh tế không bị kiểm soát một cách thường xuyên. Những vị trí độc quyền và lợi nhuận độc quyền chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định bởi cạnh tranh tác động đến chúng. Chức năng kiểm soát sức mạnh kinh tế này của cạnh tranh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vì, sự kiểm soát sức mạnh kinh tế khi vượt quá quy mô nhất định, thì sẽ tạo ra sự kiểm soát các thể lực chính trị.

Kiểm soát sức mạnh chính trị: Việc chấp nhận cơ chế thị trường với tư cách là một nguyên tắc cơ bản, đồng nghĩa với việc chính phủ tự hạn chế vai trò hỗ trợ. Trước khi hành động, chính phủ phải cân nhắc xem có cần thiết hay không, bởi vì không có lý do gì để chính phủ can thiệp vào những nơi cạnh tranh có hiệu quả đang thắng thế, theo nghĩa này, thì cạnh tranh cũng hạn chế các thể lực chính trị.

Quyền tự do lựa chọn và hành động cá nhân: Sự cạnh tranh có hiệu quả tạo ra sự lựa chọn và hành động của từng xí nghiệp tham gia vào các hoạt động kinh doanh. Là một yếu tố cơ bản và một yêu cầu của sự cạnh tranh có hiệu quả.

b, Những nguy cơ đe dọa cạnh tranh

Những nguy cơ do chính phủ gây ra: Hoạt động của chính phủ có thể làm suy yếu các quá trình cạnh tranh theo nhiều nghĩa khác nhau.

Các hoạt động thương mại của nhà nước. Nhà nước không chỉ hạn chế hoặc bóp méo cạnh tranh khi hành động với tư cách là một cơ quan quản lý xã hội, mà còn có thể hạn chế và bóp méo cạnh tranh với tư cách là một bạn hàng bình đẳng trên lĩnh vực thương mại, hoặc là người độc quyền hoặc cạnh tranh với những người mua bán hàng hóa khác nhau.

Những nguy cơ do tư nhân gây ra

-Nhưng hạn chế theo *chiều ngang*

Việc thỏa thuận giữa các đối thủ cạnh tranh, thường được coi là “các ten” là một sự hạn chế cạnh tranh nguy hiểm và được sử dụng nhiều nhất. Các đối thủ cạnh tranh bí mật thỏa thuận với nhau về một vấn đề kinh tế nào đó, loại bỏ cạnh tranh của các đối thủ khác nhau, đó là những hạn chế cạnh tranh theo chiều ngang

-Các thỏa thuận theo *chiều dọc*

Đó là những thỏa thuận của người sản xuất với những người tiêu thụ hàng hóa trong việc định giá thống nhất cho người tiêu dùng, do đó mà loại bỏ cạnh tranh ở khâu bán lẻ. Ngoài ra các nguy cơ khác là, việc hình thành một số doanh nghiệp có sức mạnh thị trường, nắm được những vị trí nhất định, làm cho họ không bắt buộc cạnh tranh hoặc ít phải cạnh tranh. Sự tẩy chay, cấm vận cũng là hình thức phổ biến nhằm chống lại cạnh tranh. Sự tập trung hóa bằng cách hợp nhất gây nên, khi hợp nhất các đối thủ cạnh tranh lại với nhau, thì đồng thời thủ tiêu cạnh tranh giữa họ vs nhau

c, Bảo vệ cạnh tranh

Về nguyên tắc, việc bảo vệ cạnh tranh, chống lại cách biện pháp hạn chế cạnh tranh của tư nhân, có thể giao cho các cá nhân hoặc nhà nước. Ở Đức, luật pháp tận dụng cả hai khả năng này.

Các công cụ bảo vệ: Xử lý hành chính và xử lý hình sự

Cơ quan chấp hành: cơ quan chống các ten quan trọng nhất ở Đức là cơ quan chống các ten liên bang.

2. Các tiêu chuẩn của nền kinh tế thị trường xã hội

Thứ nhất, tuyệt đối đảm bảo quyền tự do cá nhân.

Thứ hai, bảo đảm công bằng xã hội thông qua các chính sách xã hội của nhà nước.

Thứ ba, chính sách kinh doanh theo chu kỳ. Nhà nước phải có chính sách khắc phục hậu quả của khủng hoảng chu kỳ, điều chỉnh mất cân đối.

Thứ tư, chính sách tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội

Thứ năm, chính sách cơ cấu. Được coi là tiêu chuẩn đặc trưng, hạt nhân trong chính sách tăng trưởng. (Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo yêu cầu cách mạng khoa học công nghệ, đào tạo con người,..).

Thứ sáu, bảo đảm tính phù hợp với cạnh tranh trên thị trường, ngăn ngừa sự phá vỡ hay hạn chế cạnh tranh quá mức trên thị trường...

Ngày nay, lý thuyết này được phát triển thành lý thuyết "Xã hội có tổ chức", "Xã hội phúc lợi chung".

3. Các chức năng của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường - xã hội

Cạnh tranh là yếu tố trung tâm không thể thiếu, để có hiệu quả phải có sự bảo hộ của Nhà nước trên cơ sở tôn trọng quyền tự do của các xí nghiệp.

Chức năng cơ bản của cạnh tranh là:

- + Sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tối ưu
- + Khuyến khích tiến bộ kỹ thuật
- + Phân phối thu nhập
- + Thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng
- + Đảm bảo tính linh hoạt của sự điều chỉnh
- + Thực hiện kiểm soát sức mạnh kinh tế và chính trị
- + Đảm bảo quyền tự do lựa chọn và hành động cá nhân.

Các nhân tố đe dọa cạnh tranh là:

- + Từ chính phủ: có thể hạn chế, bóp méo cạnh tranh, với tư cách người quản lý xã hội sẽ làm suy yếu cạnh tranh.
- + Từ phía tư nhân: về cơ bản đó là sự hình thành tổ chức độc quyền

Do đó, các nhà kinh tế học Đức cho rằng cần phải có biện pháp bảo vệ cạnh tranh.

4. Yếu tố xã hội trong kinh tế thị trường - xã hội

Yếu tố xã hội được quan tâm đặc biệt với nội dung: nâng cao mức sống của các nhóm dân cư thu nhập thấp, bảo trợ xã hội đồng thời bảo vệ tất cả các thành viên trong xã hội.

Muốn giải quyết tốt các vấn đề xã hội cần phải tăng nhịp độ tăng trưởng kinh tế(tạo thu nhập cao và giảm thất nghiệp), phân phối thu nhập một cách công bằng(liên quan đến quy mô và tốc độ tăng trưởng tiền lương so với lợi nhuận; cơ cấu hệ thống ảnh hưởng đến các tầng lớp nghèo khổ trong xã hội; góp phần đảm bảo công bằng chung XH), xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội(Đảm bảo các thành viên trong XH chống lại các rủi ro), phúc lợi XH(trợ cấp của NN chon g ko có thu nhập hoặc thu nhập quá thấp), Các biện pháp của chính phủ, phân phối kim hãm sự tăng trưởng kinh tế..

5. Vai trò của Chính phủ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

- a. Thứ nhất, duy trì cạnh tranh hiệu quả

- Nhà nước phải duy trì sự tồn tại của 1 số lượng đủ lớn các doanh nghiệp tư nhân độc lập, có quyền tự do thực hiện các hoạt động kinh tế của mình
- Thị trường luôn phải được mở, không có các rào chắn pháp lí hoặc thông tin không thể vượt qua
- b. Thứ hai, ổn định thị trường tiền tệ
 - Nhà nước không giữ ổn định tiền tệ thì trong thời kì lạm phát cao, chức năng quan trọng việc phân bổ các nguồn lực không thể thực hiện được
 - Lạm phát cao tác động trước tiên và mạnh nhất đến những người nghèo, dẫn đến những người nghèo, điều đó khiến cho việc thực hiện các chức năng xã hội của Nhà nước trở nên rất khó khăn
- c. Thứ ba, phát triển và bảo vệ sở hữu tư nhân

Nếu không có cơ hội sở hữu tư nhân đối với tài liệu sản, đặc biệt là tư liệu sản xuất, thì sẽ không thể có các doanh nghiệp tư nhân, tức là không có thị trường và cũng không có cạnh tranh hiệu quả
- d. Thứ tư, phát triển mạng lưới an sinh và công bằng xã hội

An sinh và công bằng xã hội không thể có được nếu không có hiệu quả kinh tế, và hiệu quả kinh tế không thể duy trì lâu dài nếu không có một tiêu chuẩn hợp lý về an sinh và công bằng xã hội

2. Nguyên tắc tương hợp

Nguyên tắc tương hợp bao gồm các chính sách: toàn dụng nhân lực, tăng trưởng, chống chu kì, thương mại và chính sách đối với các ngành và các vùng lãnh thổ

- a. Chính sách toàn dụng nhân lực:

Toàn nhân lực là tất yếu kinh tế vì lao động cần được sử dụng một cách hiệu quả nhất. Chính sách này nhằm giải quyết tận gốc vấn đề thất nghiệp và CHLB Đức đã ủng hộ thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ - một trong những phương pháp hiệu quả nhất trong tạo việc làm
 - b. Chính sách tăng trưởng kinh tế

Chính phủ thường thông qua các chính sách tăng trưởng khu vực. hỗ trợ cho một chương trình phát triển trên cơ sở không phân biệt đối xử tại các khu vực dồi dào nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho một số ngành sản xuất nhất định
 - c. Chính sách chống biến động chu kì

Chính phủ xác định thời điểm cho việc mua hàng hóa và dịch vụ của mình nhằm đối phó với những biến động chu kì của nền kinh tế bằng cách mua càng nhiều càng tốt vào thời gian suy thoái và càng ít càng tốt trong thời gian thịnh vượng
 - d. Chính sách thương mại

Chính phủ chọn nguyên tắc tương hợp với thị trường trong lĩnh vực thương mại bằng cách tránh hoặc hạn chế đến mức thấp nhất các biện pháp bảo hộ mậu dịch, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp
 - e. Chính sách khu vực và các vùng lãnh thổ

Các khu vực của nền kinh tế ngay cả khi trong tình trạng suy thoái hoặc hưng thịnh cũng vẫn nhận được sự trợ giúp đặc biệt của chính phủ để đối phó với các khó khăn hoặc thúc đẩy sự phát triển của chúng
- Tóm lại, bảo vệ cạnh tranh có hiệu quả trên cơ sở nguyên tắc hỗ trợ và nguyên tắc tương hợp là nhiệm vụ trọng tâm của chính phủ trong mô hình kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức. Cụ thể là 4 nhiệm vụ sau:
1. **Nhiệm vụ quy định, đảm bảo pháp luật:** nhà nước có trách nhiệm xây dựng, ban hành một chế độ pháp luật mang tính tự do khách quan

2. **Nhiệm vụ duy trì cạnh tranh:** cơ chế thị trường chỉ có thể tạo ra những thành quả khi cạnh tranh đích thực diễn ra bình thường và được bảo hộ, do đó nhà nước phải ban hành những quy định pháp luật thích hợp. Chẳng hạn như:

- Cấm mọi sự liên kết dẫn đến độc quyền hóa
- Giám sát thị trường và tình hình lạm dụng quyền lực của một số doanh nghiệp lớn
- Kiểm soát tình hình sáp nhập của các công ty

3. **Nhiệm vụ điều chỉnh các sai lệch của thị trường**

Những giải pháp cơ bản:

- Sử dụng các chính sách kinh tế để tác động, điều chỉnh lạm phát;
- Chú trọng cải thiện điều kiện chung cho hoạt động đầu tư
- Chú trọng sử dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật
- Có trách nhiệm loại bỏ những cản trở của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế

4. **Nhiệm vụ thực hiện công bằng xã hội**

- Với cá nhân: pháp luật quy định họ có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, công việc, nơi làm việc và phải có nghĩa vụ tự trách nhiệm về cuộc sống của mình
- Với nhà nước: phải có chính sách trợ giúp và các hoạt động khác để giúp các đối tượng chính sách có được phúc lợi tốt nhất

Với các đảm bảo pháp lý đó, những đại biểu của học thuyết kinh tế thị trường xã hội ở Đức đã đưa nhà nước lên hần tâm cao hơn hẳn chủ nghĩa tự do cũ.

6. **Thành tựu và hạn chế của nền kinh tế thị trường xã hội**

Nền kinh tế thị trường có nhiều thành tựu song cũng có hạn chế. Cụ thể:

+ *Thành tựu kinh tế xã hội:*

- Đưa nước Đức từ một nước thua trận trong chiến tranh thế giới thứ hai trở thành một cường quốc kinh tế.
- Thực hiện được hai mục tiêu: tự do cá nhân và đoàn kết xã hội.
- Kết hợp được khả năng công nghiệp lớn mạnh dựa trên công nghệ hiện đại với sự phát triển thương mại thế giới mở rộng.

Nguyên nhân: Coi trọng năng suất cao, coi trọng nguồn nhân lực và việc đào tạo bồi dưỡng con người, coi trọng nghiên cứu - triển khai, quan tâm mạnh đến các vấn đề xã hội.

+ *Hạn chế:*

- Tăng trưởng kinh tế gần đây chậm lại
- Về xã hội: chủ nghĩa cá nhân cực đoan tăng lên, sự khủng hoảng về con người.
- Sự can thiệp của nhà nước cũng cần xem xét lại.

Chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ

1. Thuyết trọng tiền (Đại biểu: Milton Friedman)

* * Nội dung của lý thuyết là:

Thứ nhất, cho rằng mức cung tiền tệ là nhân tố quyết định đến việc tăng sản lượng quốc gia và do đó ảnh hưởng đến việc làm, giá cả (các biến số của kinh tế vĩ mô).

Về bản chất: nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là tương đối ổn định, cơ chế thị trường tự nó sẽ đảm bảo cân bằng cung cầu và không nhất thiết phải trải qua các chu kỳ kinh doanh.

Suy thoái và lạm phát cao là do nhà nước cung quá ít hoặc quá nhiều tiền cho nền kinh tế.

Cụ thể: tiền cung ứng tăng nhanh hơn mức thu nhập thì dân cư sẽ chi tiêu ngay số tiền đó là cầu tiêu dùng tăng dẫn đến tăng giá và lạm phát.

Ngược lại, tiền cung ứng ít hơn mức cần thiết thì chi tiêu giảm, tổng cầu giảm, hàng hóa bán ra chậm, dẫn đến trì trệ, thu hẹp sản xuất, hiện tượng suy thoái kinh tế và thất nghiệp xảy ra.

Tóm lại: biến động trong cung ứng tiền tệ sẽ dẫn đến biến động trong thu nhập, trong hoạt động sản xuất kinh doanh và giá cả cùng với những biến động trong cơ cấu kinh tế và cạnh tranh,... dẫn tới chu kỳ kinh doanh (khủng hoảng kinh tế).

Có thể tác động vào chu kỳ kinh tế tư bản chủ nghĩa bằng việc chủ động điều tiết mức cung tiền tệ. Việc điều tiết này do Nhà nước thực hiện thông qua ngân hàng trung ương. Hiệu quả phụ thuộc vào trình độ và năng lực của Nhà nước.

Thứ hai, giá cả phụ thuộc vào khối lượng tiền tệ trong lưu thông nên có thể thông qua chính sách tiền tệ để ổn định giá cả, chống lạm phát.

Từ công thức: $MV = PQ$

Ta có: $V = PQ / M$

M - Mức cung tiền tệ

V - Tốc độ lưu thông tiền tệ

P - Giá cả TB của hàng hóa và dịch vụ

Q - Sản lượng (KL hàng hóa và dịch vụ trong năm)

P.Q - GNP danh nghĩa

Vì V có tính ổn định, Q không phụ thuộc hoặc phụ thuộc rất ít vào M.

Nên M thay đổi tác động trực tiếp đến P, do đó tác động đến giá cả, lạm phát và sự phát triển kinh tế.

Chủ trương ưu tiên chống lạm phát hơn là chống thất nghiệp (Thậm chí có thể chấp nhận tỉ lệ thất nghiệp cao để ngăn ngừa lạm phát), lạm phát là căn bệnh nan giải của xã hội chứ không phải thất nghiệp.

Chỉ có chính sách tiền tệ mới giữ vai trò chủ đạo tác động đến ổn định và phát triển kinh tế (không phải là các chính sách tài khóa như thuế và chi tiêu), trái với Keynes.

Tư tưởng điều tiết tiền tệ (Friedman) là: chủ động điều tiết mức cung tiền tệ trong từng thời kỳ phát triển, trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế nên tăng khối lượng tiền tệ, trong thời kỳ ổn định nên giảm mức cung tiền tệ. Nhìn chung giữ mức cung của tiền tăng với tỉ lệ ổn định (3 - 4% / năm).

Thứ ba, ủng hộ và bảo vệ quan điểm tự do kinh doanh, ủng hộ chế độ tư hữu, bảo vệ quyền tự do hoạt động của doanh nghiệp. Nhà nước không nên can thiệp nhiều vào kinh tế (chỉ giới hạn ở điều chỉnh mức cung tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ để ngăn chặn lạm phát).

* *Đánh giá:* Lý thuyết trọng tiền có ảnh hưởng sâu sắc trong nhiều nước tư bản phát triển, đặc biệt là Anh và Mỹ (Reagan và Thatcher).

Nhưng chỉ đạt hiệu quả kinh tế nhất thời, sau đó lại đưa đến những hậu quả mới.

2. Thuyết trọng cung

* Lý thuyết này xuất hiện ở Mỹ vào năm 1980, biểu hiện rõ sự đối lập với những tư tưởng trọng cầu của Keynes.
(Tiền bối: Marshall, Đại biểu: Arthur Laffer)

* * *Nội dung của lý thuyết là:*

+ Khối lượng sản xuất là kết quả của chi phí sản xuất, phản ánh kết quả hoạt động kinh tế. Chi phí này mang lại kích thích kinh tế: chi phí sản xuất tăng thì khối lượng sản xuất càng lớn \Rightarrow cung tăng sẽ tạo ra cầu mới, cơ chế thị trường tự điều tiết sẽ dẫn tới cân bằng cung cầu. Sự điều tiết của chính phủ sẽ làm biến dạng cung cầu. Nhà nước (Chính phủ) có nhiệm vụ là xây dựng các điều kiện để các yếu tố kích thích kinh tế xuất hiện, nền kinh tế sẽ đạt được trạng thái lý tưởng.

- Khuyến khích nâng cao khối lượng và hiệu quả sản xuất.

- Tôn trọng tính chủ động của giới chủ, giảm tới mức tối đa sự can thiệp của Nhà nước - Nguyên tắc: Đề cao lợi ích của khu vực tư nhân.

- Xem cạnh tranh là yếu tố cần thiết (tự do cạnh tranh).

+ Tiết kiệm là yêu cầu của mọi nền kinh tế. Muốn phát triển kinh tế không phải ở chỗ kích thích cầu mà phải tăng năng suất lao động bằng con đường kích thích lao động, đầu tư và tiết kiệm. Không có tiết kiệm sẽ không có bất kỳ sự tăng trưởng nào. (Phủ nhận quan điểm của Keynes đã coi tiết kiệm như là nguồn gốc của sản xuất thừa, phủ nhận việc kích thích cầu).

+ Sự tác động vào tổng cung sẽ tạo ra những thế năng cho những mục tiêu ổn định dài hạn và việc hoạch định chính sách của Nhà nước chỉ mang lại hiệu quả cao khi nhằm vào các mục tiêu ổn định dài hạn.

+ Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng cung của nền kinh tế là:

- Lao động: số lượng, chất lượng người lao động.

- Vốn: khai thác và sử dụng triệt để mọi nguồn vốn.

- Tiến bộ kỹ thuật: cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học, công nghệ mới.

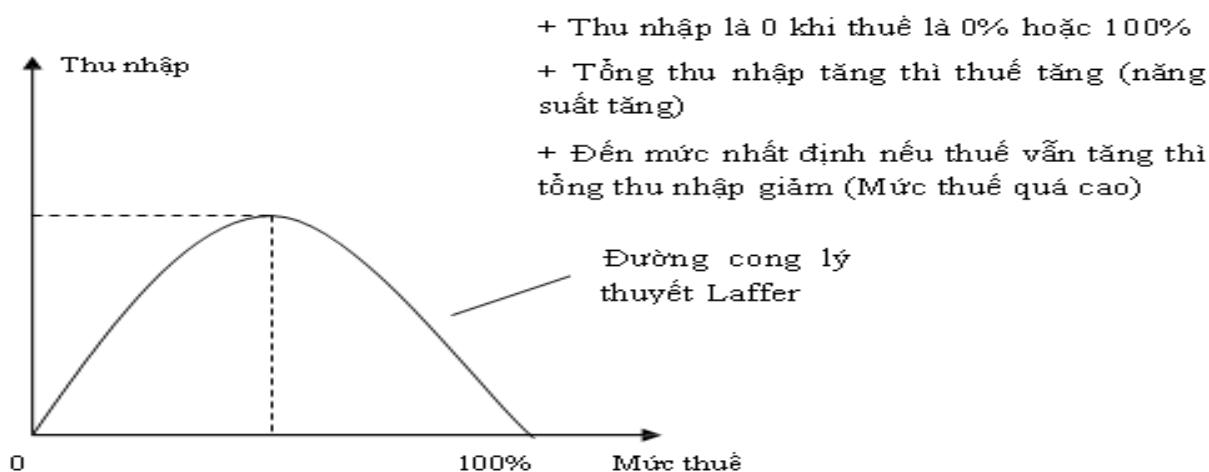
Đây là yếu tố phải quan tâm hàng đầu nhằm khai thác một cách tối ưu.

+ Cắt giảm thuế: sẽ tăng được tiết kiệm và đầu tư, kích thích sản xuất kinh doanh và cải tiến kỹ thuật, từ đó tăng sản phẩm và lợi nhuận, do đó không giảm thu ngân sách mà làm cho tăng (tổng thu về thuế tăng). (Phê phán chính sách thuế cao của Keynes).

+ Công cụ chủ yếu để phân tích kinh tế là lý thuyết đường cong Laffer thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và mức thuế.

Tóm lại, cần có chính sách thuế hợp lý, mức thuế phù hợp.

* *Đánh giá về lý thuyết:* Lý thuyết trọng cung có ảnh hưởng đến chính sách kinh tế của chính quyền Reagan. Năm 1981, Reagan đã đề nghị giảm 25% thuế thu nhập nhưng thâm hụt ngân sách ngày càng lớn khiến người ta nghi ngờ...



3. Đánh giá chung

Những tiến bộ

Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới đều nhận thấy những hạn chế của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh (nhất là lạm phát, thất nghiệp, bất công xã hội, khủng hoảng kinh tế chu kỳ,...), đều đưa ra những cách giải quyết khác nhau về nguyên nhân và đưa ra những giải pháp khắc phục.

Đã quan tâm đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích cạnh tranh đồng thời quan tâm đến những vấn đề xã hội.

Có sự đánh giá tầm quan trọng và hiệu quả can thiệp của Nhà nước vào kinh tế ở mức độ khác nhau, đã đưa ra một số giải pháp, chính sách điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

Những hạn chế

Những hạn chế của các lý thuyết kinh tế trường phái tự do mới là:

+ Giải thích hiện tượng, nguyên nhân khủng hoảng kinh tế mang tính chất chủ quan, phiên dịch dựa vào yếu tố tâm lý xã hội, tâm lý tiêu dùng... mà không thấy được tính tổng thể, mối liên hệ biện chứng giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế.

+ Chưa vạch rõ nguyên nhân, bản chất của các hiện tượng kinh tế như thất nghiệp, lạm phát, bất công,... do đó đưa ra liều thuốc chữa chạy mang tính hiệu quả nhất thời và phiên dịch.

Tóm lại, vẫn không giải quyết được triệt để mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản không chữa được tận gốc rễ căn bệnh của chủ nghĩa tư bản.

Đường cong laffer

Trong kinh tế học, **đường cong Khaldun-Laffer** là sự miêu tả quan hệ giữa các mức thuế suất có thể với mức thu ngân sách nhà nước được tạo ra từ đó. Nó minh họa khái niệm độ co giãn của thu nhập chịu thuế—nghĩa là, thu nhập chịu thuế sẽ thay đổi theo các thay đổi trong việc áp dụng thuế suất. Nó mặc nhiên công nhận rằng sẽ không có thu nhập thuế ở các mức thuế suất tột cùng là 0% và 100% và rằng phải có ít nhất một mức thuế suất mà khi đó thu nhập thuế sẽ là cực đại lớn hơn 0.

Đường cong Laffer thông thường được trình bày dưới dạng đồ thị bắt đầu với mức thuế suất 0% và thu nhập thuế bằng 0, tăng tới mức cực đại về thu nhập thuế ở một mức thuế suất trung gian nào đó, và sau đó giảm xuống tới mức thu nhập thuế bằng 0 ở mức thuế suất 100%. Sự tồn tại thực tế và hình dạng của đường cong là không chắc chắn và còn gây tranh cãi.

Một kết quả tiềm tàng của đường cong Laffer là khi thuế suất tăng lên vượt qua một ngưỡng nào đó thì nó sẽ phản tác dụng đối với việc gia tăng thêm nữa thu nhập thuế. Đường cong Laffer giả thuyết đối với một nền kinh tế nào đó chỉ

có thể ước tính và các ước tính như vậy là gây tranh cãi. *The New Palgrave Dictionary of Economics* thông báo rằng các ước tính về các mức thuế suất có thu nhập thuế cực đại là dao động khá rộng, với khoảng trung bình khoảng 70%

Mặc dù nhà kinh tế học Arthur Laffer không tuyên bố đã nghĩ ra khái niệm đường cong Laffer, nhưng nó đã trở thành phổ biến với các nhà lập chính sách sau buổi gặp gỡ vào buổi trưa của ông với các quan chức chính quyền tổng thống Gerald Ford là Dick Cheney và Donald Rumsfeld năm 1974 mà người ta thông báo rằng ông đã vẽ ra một đường cong trên khăn ăn để minh họa luận cứ của mình. Thuật ngữ "đường cong Laffer" được Jude Wanniski – người cũng có mặt trong cuộc gặp này – nghĩ ra. Khái niệm cơ sở không phải là mới; bản thân Laffer cũng nhận thấy các tiền đề trong các tác phẩm của Ibn Khaldun và John Maynard Keynes

Các diễn giải

Đường cong Laffer: là thuế suất mà thu nhập cực đại được tạo ra. Đây là đường cong như được Arthur Laffer vẽ ra, tuy nhiên đường cong không nhất thiết phải có một đỉnh và cũng không nhất thiết phải đối xứng ở mức 50%.

Laffer giải thích mô hình theo thuật ngữ của hai tác động tương tác của việc đánh thuế: một "hiệu ứng [số học](#)" và một "hiệu ứng kinh tế". "Hiệu ứng số học" giả định rằng thu nhập thuế thu được bằng thuế suất nhân với thu nhập có thể đánh thuế (hay cơ sở tính thuế). Ở thuế suất 0%, mô hình giả định rằng sẽ không có thu nhập thuế nào thu được. "Hiệu ứng kinh tế" giả định rằng tự bản thân thuế suất có ảnh hưởng tới cơ sở tính thuế. Ở mức thuế suất tối cùng 100%, về mặt lý thuyết chính quyền sẽ không thu được thu nhập thuế do những người nộp thuế thay đổi hành vi của họ để phản ứng lại với thuế suất: hoặc là họ không có động lực khích lệ để làm việc hoặc là họ sẽ tìm cách để né tránh các khoản thuế phải nộp. Vì thế, "hiệu ứng kinh tế" của thuế suất 100% là giảm cơ sở tính thuế xuống bằng 0. Nếu các giả định này là đúng thì một mức thuế suất nào đó nằm trong khoảng từ 0% tới 100% sẽ sinh ra thu nhập thuế cực đại. Các trình bày dưới dạng đồ thị về đường cong này đôi khi đặt mức thuế suất này ở khoảng gần 50%, nhưng thuế suất tối ưu về mặt lý thuyết có thể là *bất kỳ* phần trăm nào lớn hơn 0% và nhỏ hơn 100%. Tương tự, đường cong thường được vẽ giống như một đường parabol, nhưng không có lý do gì để cho rằng nó phải đúng như vậy.

Jude Wanniski lưu ý rằng mọi hoạt động kinh tế không chắc chắn là ngừng lại ở thuế suất 100%, nhưng có thể sẽ chuyển từ trao đổi bằng tiền tệ sang trao đổi kiểu hàng đổi hàng. Ông cũng lưu ý rằng có thể có những hoàn cảnh đặc biệt mà hoạt động kinh tế có thể vẫn tiếp tục trong thời kỳ mà thuế suất ở mức gần 100% (chẳng hạn trong thời gian chiến tranh)

Nhiều cố gắng khác nhau đã được thực hiện để định lượng mối quan hệ giữa thu nhập thuế và thuế suất (chẳng hạn, của [Văn phòng Ngân sách Quốc hội](#) (CBO) tại Hoa Kỳ). Trong khi sự tác động giữa thuế suất và thu nhập thuế nói chung được chấp nhận thì bản chất chính xác của sự tác động này lại gây tranh cãi. Trên thực tế, hình dạng của đường cong Laffer giả thuyết đối với một nền kinh tế nào đó chỉ có thể là ước tính. Mối quan hệ giữa thuế suất và thu nhập thuế là dao động giữa các nền kinh tế và phụ thuộc vào độ co giãn cung lao động và một loạt các yếu tố khác. Ngay cả trong cùng một nền kinh tế thì các đặc trưng của đường cong cũng biến đổi theo thời gian. Các tính chất phức tạp như đánh thuế lũy tiến và các khác biệt có thể có trong việc khích lệ lao động đối với các nhóm thu nhập khác nhau làm phức tạp công việc ước tính. Cấu trúc của đường cong cũng có thể bị thay đổi bởi các quyết định chính sách. Chẳng hạn, nếu các lỗ hồng thuế và các khả năng che giấu thuế thu nhập từ nước ngoài bị pháp luật siết chặt hơn thì điểm mà từ đó thu nhập bắt đầu giảm với sự đánh thuế tăng lên rất có thể sẽ trở thành thấp hơn.

Laffer trình bày đường cong như một phương sách giáo dục để chỉ ra rằng trong một số hoàn cảnh thì việc giảm thuế suất trên thực tế sẽ làm gia tăng thu nhập của ngân sách nhà nước và không nhất thiết phải bù đắp bằng giảm chi tiêu ngân sách hay gia tăng vay mượn. Để có thể giảm thuế suất mà vẫn tăng thu nhập thuế thì thuế suất hiện tại phải cao hơn thuế suất của thu nhập tối đa. Năm 2007, Laffer nói rằng đường cong không nên được coi là cơ sở duy nhất để tăng hay giảm thuế.

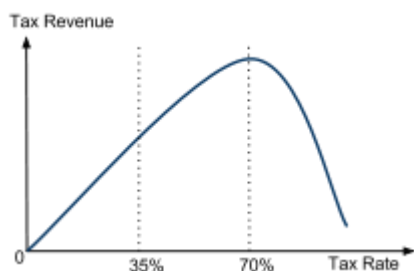
Các vấn đề

Laffer giả định rằng chính quyền sẽ không có thu nhập từ thuế khi thuế suất ở mức 100% do không còn sự khích lệ để tìm kiếm thu nhập từ những người nộp thuế. Nghiên cứu đã phát triển các mô hình toán học lý thuyết mà trong đó đường cong Laffer có thể liên tục dựng đứng tới mức thuế suất 100%, mặc dù không rõ ràng liệu điều đó có thể xảy ra trên thực tế hay không và khi nào thì các giả định mà các mô hình toán học dựa vào đó được thực thi trong các nền

kinh tế thật. Ngoài ra, đường cong Laffer phụ thuộc vào giả định rằng thu nhập thuế được sử dụng để cung cấp hàng hóa/dịch vụ công có thể tách biệt về tính hữu dụng và tách biệt với cung lao động, điều có thể không đúng trên thực tế. Đường cong Laffer như đã trình bày cũng là sự đơn giản hóa trong việc giả định rằng chỉ có một thuế suất duy nhất và chỉ có một cung lao động duy nhất. Các hệ thống thực tế của tài chính công là phức tạp hơn. Có sự nghi vấn quan trọng về sự tương quan của việc xem xét một thuế suất biên duy nhất. Ngoài ra, thu nhập thuế có thể là một hàm đa giá trị của thuế suất – chẳng hạn, sự gia tăng thuế suất tới một mức phần trăm nhất định có thể không tạo ra một mức gia tăng thu nhập thuế giống như mức giảm thu nhập thuế khi giảm thuế suất tới cùng một mức phần trăm (một thể loại của hiện tượng trễ).

Dữ liệu kinh nghiệm

Thuế suất tại đó thu nhập cực đại



Một đường cong Laffer bất đối xứng có thể với điểm thu nhập tối đa ở mức thuế suất khoảng 70%, dựa theo "How Far Are We From The Slippery Slope? The Laffer Curve Revisited" của Mathias Trabandt và Harald Uhlig

The New Palgrave Dictionary of Economics thông báo rằng sự so sánh các nghiên cứu học thuật tạo ra một khoảng các mức thuế suất với thu nhập thuế tối đa có trung tâm ở mức khoảng 70%. Năm 1995, nhà kinh tế học Paul Pecorino trình bày một mô hình dự báo đỉnh của đường cong Laffer xảy ra ở mức thuế suất khoảng 65%. Nghiên cứu năm 1996 của Y. Hsing về kinh tế Hoa Kỳ từ năm 1959 tới năm 1991 đặt thuế suất liên bang trung bình để có thu nhập thuế tối đa nằm trong khoảng từ 32,67% tới 35,21%. Bài báo công bố năm 1981 trong Journal of Political Economy (Tạp chí kinh tế chính trị) trình bày một mô hình tích hợp các dữ liệu kinh nghiệm chỉ ra rằng điểm để có thu nhập thuế tối đa tại Thụy Điển trong thập niên 1970 có thể phải là 70%.

Bài báo của Trabandt và Uhlig thuộc Tổ chức nghiên cứu kinh tế quốc gia (NBER) năm 2009 trình bày một mô hình dự đoán rằng các nền kinh tế Mỹ và phần lớn các nước châu Âu nằm bên trái của đường cong Laffer (nói cách khác còn dư địa để tăng thuế suất để tăng thu nhập thuế).

Phân tích của Văn phòng ngân sách quốc hội Mỹ

Năm 2005, Văn phòng ngân sách quốc hội Mỹ (CBO) công bố một bài báo gọi là "Analyzing the Economic and Budgetary Effects of a 10 Percent Cut in Income Tax Rates" (Phân tích các hiệu ứng kinh tế và ngân sách của việc cắt giảm 10 phần trăm thuế suất thuế thu nhập). Bài báo xem xét tác động của việc cắt giảm cách điệu hóa 10% trong suất biên hiện hành khi đó của thuế thu nhập liên bang tại Hoa Kỳ (chẳng hạn, nếu nó ở mức biên 25% thuế suất thuế thu nhập liên bang thì người ta hạ nó xuống 22,5%). Không giống như các nghiên cứu trước đó, bài báo của CBO ước tính tác động ngân sách của các hiệu ứng kinh tế vĩ mô có thể của các chính sách thuế, nghĩa là, nó cố gắng giải thích các cắt giảm trong thuế suất thuế thu nhập cá nhân có thể ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển tương lai tổng thể của nền kinh tế, và vì thế ảnh hưởng tới thu nhập thuế trong tương lai của chính quyền; và cuối cùng, ảnh hưởng tới thâm hụt hay thặng dư. Trong kịch bản phát triển ước tính hào phóng nhất của bài báo thì chỉ 28% của thu nhập mất đi được dự đoán từ việc hạ thấp thuế suất có thể được bù đắp lại trong thời gian 10 năm sau khi cắt giảm đồng loạt 10% tất cả các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân. Nói cách khác, các khoản thâm hụt sẽ tăng lên gần như bằng cùng một giá trị như giá trị thuế cắt giảm trong 5 năm đầu tiên, với thu nhập hoàn ngược lại hạn chế sau đó. Do các thâm hụt ngân sách tăng lên, các cắt giảm thuế chủ yếu làm lợi cho những người giàu có về các khoản thuế lẽ ra họ phải chịu — cộng tiền lãi — bởi các khoản thuế phát sinh tương đối đồng đều cho tất cả những người nộp thuế. Bài báo chỉ ra rằng các thiếu

hút được dự đoán này của thu nhập thuế có thể được bù đắp bằng vay mượn liên bang: bài báo ước tính rằng chính quyền liên bang sẽ phải trả thêm 200 tỷ USD tiền lãi trong thập niên được xem xét trong phân tích của bài báo.

Khác

Laffer cũng trình bày các ví dụ về Nga và các quốc gia vùng Baltic, những quốc gia áp dụng thuế suất đồng đều với các mức thuế suất thấp hơn 35% và các nền kinh tế này bắt đầu tăng trưởng sau khi thực thi các chính sách này. Ông cũng viện dẫn tương tự về kết quả kinh tế của luật cắt giảm thuế Kemp-Roth, các cắt giảm thuế Kennedy, các cắt giảm thuế thập niên 1920, và các thay đổi trong cấu trúc thuế thu nhập mại sản ở Hoa Kỳ năm 1997. Một vài người cũng trích dẫn quy luật Hauser, trong đó mặc nhiên công nhận rằng thu nhập thuế liên bang Hoa Kỳ, khi tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP, luôn ổn định ở mức khoảng 19,5% trong giai đoạn từ năm 1950 tới năm 2007 mặc cho các thay đổi về thuế suất biên trong cùng kỳ. Tuy nhiên, những người khác lại gọi quy luật Hauser là "lầm lạc" và tranh cãi rằng các thay đổi về thuế có những ảnh hưởng lớn tới thu nhập thuế.

Đánh thuế tối ưu

Một trong các sử dụng của đường cong Laffer là để xác định thuế suất sẽ tạo ra thu nhập thuế tối đa (nói cách khác "tối ưu hóa" thu nhập thuế). Tuy nhiên, không nên nhầm lẫn thuế suất tối đa hóa thu nhập với thuế suất tối ưu, là thuật ngữ được các nhà kinh tế học sử dụng để mô tả thuế suất tạo ra một lượng nhất định thu nhập thuế mà gây ra ít méo mó nhất cho nền kinh tế

Quan hệ với kinh tế học trọng cung

Kinh tế học trọng cung là một trường phái của kinh tế học vĩ mô cho rằng tình trạng lành mạnh kinh tế tổng thể được tối đa hóa bằng việc giảm bớt các rào cản đối với sản xuất hàng hóa và dịch vụ ("phía cung" của nền kinh tế). Bằng cách giảm bớt các rào cản, người ta cho rằng người tiêu dùng được lợi từ cung hàng hóa và dịch vụ nhiều hơn với giá cả thấp hơn. Chính sách trọng cung điển hình sẽ ủng hộ các mức thuế thu nhập và thuế thu nhập mại sản nói chung thấp hơn (để tăng cung lao động và vốn), tổ chức chính quyền gọn gàng hơn và giảm bớt gánh nặng kiểm soát lên các doanh nghiệp (để giảm giá thành sản xuất). Mặc dù chính sách thuế thường được đề cập tới trong mối quan hệ với kinh tế học trọng cung, nhưng các nhà kinh tế học trọng cung quan tâm tới tất cả các trở ngại đối với cung hàng hóa và dịch vụ, chứ không phải chỉ quan tâm tới mỗi việc đánh thuế.

Lịch sử

Nguồn gốc

Thuật ngữ "đường cong Laffer" được cho là do Jude Wanniski (một nhà báo viết cho The Wall Street Journal) nghĩ ra sau cuộc gặp ăn trưa năm 1974 tại nhà ăn Two Continents ở khách sạn Washington, gồm Arthur Laffer, Wanniski, Dick Cheney, Donald Rumsfeld và phó thư ký báo chí của ông là Grace-Marie Arnett. Trong cuộc gặp này, Laffer, trong khi tìm luận cứ chống lại chính sách tăng thuế của tổng thống Gerald Ford, được cho là đã vẽ ra một đường cong trên khăn ăn để minh họa khái niệm. Cheney không chấp nhận ý tưởng này ngay lập tức, nhưng nó đã lôi cuốn trí tưởng tượng của những người khác góp mặt khi đó. Laffer tuyên bố không có hồi ức về chiếc khăn ăn này, nhưng viết rằng: "Tôi đã sử dụng cái gọi là đường cong Laffer mọi khi trong các lớp học của tôi và với bất kỳ ai muốn nghe tôi nói.".

Tự bản thân Laffer không tuyên bố đã sáng tạo ra khái niệm này, mà quy nó cho học giả Ả Rập thế kỷ 14 là Ibn Khaldun và trong thời gian gần đây hơn là cho John Maynard Keynes

TƯ TƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC NHÀ KINH TẾ LỚN

1. William Petty (1623 - 1687)

a. Bối cảnh lịch sử

- Thân thế sự nghiệp: là đại địa chủ và nhà TS lớn. Nhiều tài năng, tham gia nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau.
- Sống trong thời kỳ kết thúc tích lũy nguyên thủy và mở đầu quá trình sản xuất TBCN
- Tư tưởng phản ánh quá trình tan rã của CN trọng thương, nảy sinh lý thuyết KTCT cổ điển

b. Đối tượng và phương pháp

- Chuyển sang TGQ duy vật, đi tìm tính khách quan của các quan hệ kinh tế.
- Cố gắng đi tìm những qui luật kinh tế, người đầu tiên sử dụng phương pháp trừu tượng hóa trong nghiên cứu kinh tế.
- Người đặt nền móng cho kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

c. Tư tưởng trọng thương

- Đánh giá cao vai trò của tiền tệ, của vàng bạc.
- Đề cao ngoại thương, đưa ra các biện pháp nhằm phát triển bằng cân đối tiền tệ và bằng cân đối ngoại thương.
- Thương nghiệp lợi hơn công nghiệp, còn công nghiệp lợi hơn nông nghiệp
- Đánh giá cao vai trò của nhà nước đối với kinh tế

d. Mầm mống của học thuyết kinh tế Cổ điển

Lý thuyết giá trị lao động (3 quan niệm về giá trị)

- Quan niệm 1: **Giá cả tự nhiên**: tạo ra trong sản xuất, có trước trao đổi, được chứa đựng trong hàng hóa
- Quan niệm 2: “lao động là cha và là nhân tố tích cực của của cải, còn đất đai là mẹ của nó”, (*không triệt để*)
- Quan niệm 3: qui thành suất ăn trung bình hàng ngày của một người lớn (*xa lạ với cách hiểu thứ nhất*).
⇒ Chưa nhất quán nhưng đã chứa đựng những hạt nhân hợp lý.

Giá cả tự nhiên (sau này gọi là giá trị)

- “**chi phí thời gian lao động** sản xuất ra bạc và lúa mỳ bằng nhau nên bạc là giá cả tự nhiên của lúa mỳ”.
⇒ Tính khách quan của GCTN, mang dấu vết trọng thương
- GCTN tỉ lệ nghịch với NS lao động
- “*Sự khác nhau của các loại lao động không can hệ gì tới việc thời gian lao động qui định GCTN của hàng hóa*”.

(Người đầu tiên nêu ra vấn đề lao động giản đơn, lao động phức tạp)

Lý luận về tiền tệ: Đặc sắc và độc đáo

- Tiền tệ: loại hàng hóa đặc biệt, giá trị do thời gian lao động SX ra tiền quyết định
- Chế độ song bản vị (vàng, bạc) mâu thuẫn với thước đo thống nhất của giá trị.
- Giá trị của tiền lẻ do giá trị của tiền đầy đủ qui định
- Qui luật số lượng tiền cần thiết cho lưu thông:
 $M = P.Q/V$; ảnh hưởng của thời hạn thanh toán

- “Tiền là mỡ của cơ thể chính trị” (tự phát chống lại nguyên lý của chủ nghĩa trọng thương).
⇒ Khoa học kinh tế kế thừa cho đến ngày nay

Dựa vào khái niệm giá trị để giải thích các phạm trù kinh tế khác

Tiền công:	Địa tô:	Lợi tức:
Do người công nhân bán lao động mà có. Cơ sở khách quan: là giá cả tự nhiên của lao động (tổng số giá TLSH tối thiểu để duy trì lao động mà người công nhân nhận được) Phân biệt tiền công bằng tiền và tiền công tương ứng với tổng số giá cả TLSH tối thiểu (gọi mở phân biệt tiền công danh nghĩa, tiền công thực tế).	Mang tính khách quan. Do lao động của người làm ruộng tạo ra tương ứng với số sản phẩm thặng dư. Gồm cả lợi nhuận và lợi tức, (Đồng nhất giá trị thặng dư với địa tô) Chỉ ra địa tô chênh lệch (sự chênh lệch giá trị sản phẩm do sự khác nhau về độ màu mỡ và vị trí địa lý của ruộng đất qui định). Giá cả ruộng đất = số địa tô x 21 năm	lợi tức ngang với địa tô của diện tích đất đai có thể mua được bằng số tiền bỏ ra cho vay.

e. Ý nghĩa tư tưởng kinh tế của Petty

- Người đầu tiên trong lịch sử đi tìm tính khách quan của các quan hệ kinh tế.
- Người đầu tiên phát hiện ra một số cân bằng kinh tế.
- Người đặt cơ sở đầu tiên cho sự ra đời và phát triển khoa học kinh tế, là “*người cha của KTCT cổ điển*” (Mác)

2. Học thuyết Adam Smith

a. Adam Smith (1723-1790)

- Tiến sỹ năm 24 tuổi
- Giảng viên về mỹ từ học và văn học ở Edinburgh,
- Giáo sư logic học, triết học đạo đức (gồm thần học tự nhiên, đạo đức học, pháp luật học và kinh tế chính trị) ở ĐH Glasgow.
- Năm 41 tuổi, đi du lịch châu Âu, đặc biệt là Pháp, tiếp cận với trường phái trọng nông.
- 1776 xuất bản “Của cải của các dân tộc”

b. Nguồn gốc

Nguồn gốc thực tiễn:

- Tích lũy nguyên thủy và Trọng thương đã kết thúc (ở Anh)
- Công trường thủ công ở giai đoạn cuối, cách mạng công nghiệp đã bắt đầu.
- Công nghiệp phát triển phá vỡ tàn dư XH phong kiến, khuynh hướng chống PK mạnh mẽ và triệt để hơn.

Nguồn gốc lý luận:

- Những tư tưởng KT của U.Petty và phái trọng thương Anh.
- Những nét chính yếu nhất của học thuyết trọng nông Pháp.

c. Phương pháp:

Cách tiếp cận

- Về cơ bản cách tiếp cận của A.Smith là duy vật, được thể hiện trong tư tưởng về “luật tự nhiên”.
- Tư tưởng về “luật tự nhiên” của ông phần lớn giống học thuyết “trật tự tự nhiên” của phái trọng nông, chịu ảnh hưởng hệ thống triết học của David Hume.
- Ông xuất phát từ bản chất con người để rút ra các quy luật kinh tế.

- Theo ông, chủ nghĩa vị kỷ thống trị trong lĩnh vực kinh tế còn trong lĩnh vực tình cảm, đạo đức là sự thống trị của chủ nghĩa vị tha.

Vai trò của nhà nước

- Nhà nước đóng vai trò an ninh, quốc phòng – đây là điều kiện ổn định và phát triển kinh tế, là môi trường cho nền kinh tế hoạt động, nằm ngoài các hoạt động kinh tế.
- Theo ông, nhà nước còn cần thiết phải trực tiếp nắm bộ phận kinh tế công cộng, đó là một số ngành công nghiệp thật sự cần thiết phục vụ cho an ninh, quốc phòng vì “ quốc phòng quan trọng hơn làm giàu “.
- Nhà nước không chỉ ban hành các đạo luật mà còn dùng thuế để điều tiết sản xuất.
 - ⇒ Nhà nước như là một bộ phận của nền kinh tế thậm chí là bộ phận phục vụ chung, mang lại lợi ích chung cho toàn bộ phận nền kinh tế, để nền kinh tế hoạt động bình thường, để phục vụ cho nhu cầu chung của xã hội.

Xác định đối tượng của kinh tế chính trị

- A.Smith kế thừa quan niệm của phái Trọng thương cho rằng, đó là khoa học nghiên cứu về của cải và phương thức làm tăng của cải của quốc gia.
- A.Smith vẫn coi trọng tinh thần của phái trọng nông nhưng ông đã nâng vai trò của sản xuất thành sự phát triển của sản xuất nói chung chứ không chỉ là nông nghiệp hay đó là lực lượng sản xuất.
- Đồng thời, ông đặt vấn đề thu nhập lên hàng đầu khi cho rằng nhiệm vụ chủ yếu của khoa kinh tế chính trị là nghiên cứu về thu nhập.

Phương pháp nghiên cứu

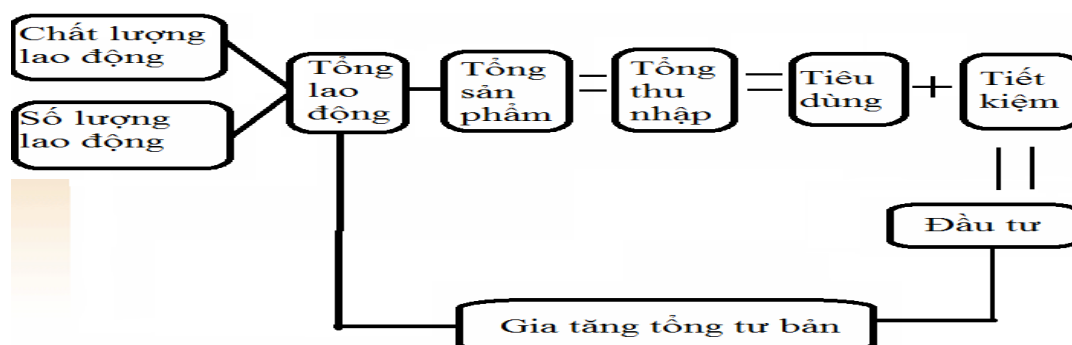
- A.Smith đã kế thừa cả hai loại phương pháp của hai trường phái Trọng thương và Trọng nông. Đó là phương pháp trừu tượng hóa của phái trọng nông và khái quát mang tính kinh nghiệm của phái Trọng thương.
- Karl Marx đã nhận xét về phương pháp nghiên cứu của A.Smith : “ Một mặt ông ta quan sát mối liên hệ bên trong các phạm trù kinh tế hay kết cấu ẩn giấu của hệ thống kinh tế tư sản. Mặt khác, ông ta lại đặt mối liên hệ như nó thể hiện ra ở bên ngoài trong những hiện tượng của cạnh tranh ... Cả hai cách nhận thức ấy của A.Smith không những cùng sống với nhau một cách yên tĩnh mà lại còn quện chặt với nhau và thường xuyên mâu thuẫn với nhau.”

Phương pháp trình bày

Theo Karl Marx, A.Smith hoàn toàn mâu thuẫn : “ một quan điểm thì biểu hiện ít nhiều đúng đắn mối liên hệ nội tại, còn quan điểm kia thì thể hiện mối liên hệ thể hiện ra ở bên ngoài ... “.

Phương pháp trình bày của A.Smith đã làm cho học thuyết kinh tế của ông gồm 2 phần – phần công truyền và phần bí truyền – nằm cạnh nhau và không có quan hệ nội tại với nhau.

Chu trình kinh tế



d. Lý luận về kinh tế hàng hóa

Phân công lao động

- Theo Adam Smith, phân công lao động là sự chuyên môn hóa, phân chia thành nhiều ngành nghề, công việc khác nhau. Quá trình lao động sản xuất chia thành các khâu, các thao tác nhỏ hơn. Lĩnh vực khoa học cũng được phân chia thành các lĩnh vực nhỏ hơn. Mỗi người trở thành chuyên gia trong nghề nghiệp của mình.
- Lần đầu tiên có sự phân công giữa lĩnh vực sản xuất vật chất và sự phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay thời Cổ đại.

Tiền tệ

- Nguồn gốc của tiền tệ: được sinh ra từ trao đổi
- Chức năng của tiền tệ:
 - Là thước đo giá trị của hàng hóa
 - Là phương tiện lưu thông.
 - Là phương tiện cất trữ và làm một số đồ dùng của các gia đình hoàng thân.

Ngoài ra tiền còn có chức năng vốn hay chức năng là tư bản.

Giá trị hàng hóa

- Hàng hóa có hai giá trị: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi.
- Hai giá trị của hàng hóa nằm cạnh nhau và ko có quan hệ với nhau
- Giá trị trao đổi của hàng hóa bao gồm giá thực tế và giá danh nghĩa
 - + Giá thực tế: Lao động và giá danh nghĩa(tính bằng tiền)
 - ✓ Giá trị của hàng hóa là thể lực và trí lực mà vật đó có thể tích lũy đc.
 - ✓ Giá trị hàng hóa là quyền mua và phần nào chi phối sức lao động và sản phẩm lao động đc bày bán trên thị trường
 - + Giá danh nghĩa: Lượng tiền đc trả cho hàng hóa đó.

Hai định nghĩa giá trị của A.Smith

Định nghĩa 1: Giá trị do lượng lao động hao phí để SX ra hàng hóa quyết định.

(Giống “giá cả tự nhiên” của Petty, “giá cả chân chính” của Boaghinbe, “giá trị hàng hóa” của Mác).

Định nghĩa 2: Giá trị bằng số lượng lao động có thể mua được nhờ số HH đó (lẫn với giá trị trao đổi của hàng hóa).

Ý nghĩa:

- Đã trở thành hệ thống lý thuyết về giá trị hàng hóa. (nguồn gốc, chất, lượng, hình thái, sự biến đổi của giá trị hàng hóa và sự vận động của qui luật giá trị)
- Khái niệm giá trị đã trở thành phạm trù giá trị;
- Quan hệ giá trị đã trở thành qui luật giá trị, mang tính phổ biến.
- Tư tưởng về giá trị hàng hóa đã trở thành học thuyết giá trị
- Trở thành lý thuyết trung tâm của học thuyết KTCT cổ điển.

e. Lý luận về tư bản

Quan niệm về tư bản

- Tư bản hay vốn là một bộ phận của cải mà người sở hữu nó mong nhận được lợi nhuận.
- Tư bản có thể là tiền, tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt,...

- Đặc điểm:
 - + tư bản là của cải do con người tạo ra và là điều kiện để tăng của cải.
 - + tư bản gắn liền với sở hữu
 - + tư bản mang lại lợi nhuận.
- phân loại: tư bản cố định và tư bản lưu động
- Tư bản trở thành phạm trù tư bản của các lĩnh vực kinh tế xã hội.

Tích lũy tư bản

Sự gia tăng của cải phụ thuộc chủ yếu vào các biện pháp tăng năng xuất lao động mà cơ bản là phân công lao động nhưng còn phụ thuộc vào tỷ lệ giữa lao động sản xuất và lao động không sản xuất ra của cải.

Thu nhập của người sở hữu vốn = Lợi nhuận = Tiêu dùng cá nhân + Tiết kiệm.

(Tích lũy là biến tiết kiệm thành tư bản. Thu nhập mà biến thành tiêu dùng cá nhân không làm gia tăng của cải)

Mở rộng ra trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế cũng như tư bản cá biệt: *Tổng sản phẩm = Tổng thu nhập = Tiêu dùng cá nhân + Tiết kiệm.*

Hình thái thu nhập

- ✓ Dựa trên học thuyết về thu nhập để giải thích các quan hệ phân phối, kết cấu giai cấp (3 giai cấp: chiếm hữu ruộng đất, nhà tư bản và công nhân) và mâu thuẫn giai cấp.
- ✓ Lý luận về tiền lương: tiền lương là một phần thu nhập của công nhân làm thuê, là một phần của sản phẩm lao động. Ông ủng hộ việc trả lương cao. Ông cũng đã phân biệt được sự khác nhau giữa tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa.
- ✓ Lý luận về lợi nhuận: chỉ rõ nguồn gốc và bản chất của lợi nhuận (kết quả của lao động của công nhân). Chỉ ra xu hướng giảm xuống của tỉ suất lợi nhuận.
- ✓ Lý luận về địa tô: phân biệt được hai hình thái của địa tô tương đối (địa tô chênh lệch) nhưng ông lại chưa nghiên cứu địa tô tuyệt đối

Ý nghĩa

- Những cân bằng lớn trong nền kinh tế đã được cụ thể hóa.
- Hình thành hệ thống phạm trù của lý thuyết TSX XH (các phạm trù KT vĩ mô của KT học sau này)
- Bước tiến trong việc giải thích TSX xã hội, xác lập hệ thống các phạm trù về TSX xã hội.
- Bí mật về TSX mở rộng được phát hiện, đó là tích lũy tư bản.
- Tư tưởng trọng cung đậm nét, thống trị KTCT cổ điển, là cơ sở cho nhiều phái KTCT sau này

f. Thuyết thu nhập

Tiền công: một phần giá trị hàng hóa do người lao động tạo ra, là thu nhập của người lao động làm thuê.

Lợi nhuận: do lao động làm thuê tạo ra.

Lợi tức: là một hình thái thu nhập riêng của người sở hữu vốn.

Địa tô (tiền thuê đất): giá phải trả cho việc sử dụng ruộng đất, tính trên cơ sở độc quyền và nằm trong giá nông phẩm.

Tiền công

Phân biệt tiền công thực tế và tiền công danh nghĩa

Xác định xu hướng của tiền công là ngày càng tăng lên và ủng hộ tiền công cao.

Tiền công cao dẫn đến sự giàu có và là nguyên nhân của tăng dân số.

Tiền công tăng làm giá trị hàng hóa tăng lên.

Học thuyết tiền công đã có bước tiến dài, được kế thừa và phát triển theo các hướng khác nhau.

Lợi nhuận

Nguồn gốc: do lao động làm thuê tạo ra.

Tiền công và lợi nhuận tăng giảm không cùng chiều nhau.

Nhận thấy xu hướng bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận

TB thương nghiệp tách khỏi công nghiệp là một tiến bộ và cũng tham gia bình quân hóa tỉ suất lợi nhuận.

Giá trị thặng dư tương đối, tuyệt đối, lợi nhuận, lợi nhuận bình quân đều được đề cập đến trong khái niệm lợi nhuận

Lợi tức

Nguồn gốc: từ lao động, từ ruộng đất.

Do lợi nhuận quyết định, là một phần của lợi nhuận;

Chịu ảnh hưởng của cung cầu vốn.

Quyết định giá đất thông thường.

Lợi tức được nghiên cứu dưới nhiều góc độ, với tư cách một phạm trù riêng biệt, trở thành lý thuyết về lợi tức, được các nhà kinh tế sau này kế thừa.

Địa tô

Nguồn gốc: là khoản khấu trừ đầu tiên vào kết quả lao động của người làm thuê.

Có được là nhờ sự giúp đỡ của tự nhiên (Chịu ảnh hưởng của trọng nông)

Không thừa nhận địa tô tuyệt đối

g. Thuyết về thương mại quốc tế

Giải thích vai trò của ngoại thương và nguyên nhân của thương mại quốc tế

Lý thuyết “lợi thế tuyệt đối”: Lợi thế do phân công lao động là cơ sở cho việc buôn bán giữa các nước.

Ủng hộ mậu dịch tự do nhưng độc quyền cũng cần thiết trong một số trường hợp.

Ủng hộ việc dùng thuế để điều tiết sản xuất và thương mại quốc tế.

Cạnh tranh tự do dẫn đến tối ưu nhưng không có cạnh tranh thuần túy.

→ Các học thuyết kinh tế sau này kế thừa trong việc điều tiết kinh tế vĩ mô.

h. Đóng góp của A.Smith

Học thuyết kinh tế của A.Smith chiếm một vị trí đặc biệt trong lịch sử khoa học kinh tế, là một trong những đỉnh cao của tư tưởng xã hội thế kỷ XVIII. Sự ra đời của nó đánh dấu một bước chuyển lớn trong sự phát triển của KHKT. Đến A.Smith, kinh tế chính trị đã trở thành hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế và những tư tưởng cơ bản trong học thuyết của ông đã trở thành linh hồn của hầu hết các học thuyết kinh tế sau ông cho đến nay

Chẳng hạn:

- A.Smith, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế, đưa lý thuyết giá trị lao động đặt làm cơ sở để xây dựng và phát triển các lý thuyết kinh tế khác. Từ đó, lý thuyết giá trị trở thành “hòn đá thử vàng” và sợi dây xuyên suốt các học thuyết kinh tế
- Khái niệm tư bản trong học thuyết kinh tế của A.Smith đã trở thành phạm trù tư bản. Ông cũng là người đầu tiên phân biệt tư bản XH và tư bản cá nhân, sự phân chia này đã được các nhà kinh tế học sau ông kế thừa và cũng là gợi ý để phân biệt tư bản ở tầm vi mô và vĩ mô
- A.Smith được xem là cha đẻ của môn lịch sử các học thuyết kinh tế và cũng là người đầu tiên xem lịch sử các học thuyết kinh tế là một bộ môn của khoa học kinh tế.

i. Hạn chế của A.Smith

- Những tư tưởng của A.Smith còn chứa đựng nhiều mâu thuẫn, thể hiện ngay trong các phương pháp của ông

-Hạn chế lớn nhất của a.Smith là ở chỗ: Cho rằng sản phẩm xã hội chỉ thể hiện ở hai phần là tiền công (v) và giá trị thặng dư (m), loại bỏ phần giá trị tư bản bất biến (c), đồng nhất thu nhập quốc dân và toàn bộ tổng sản phẩm xã hội. Theo ông giá trị tổng sản phẩm gồm: tiền công, lợi nhuận và địa tô. Từ đó dẫn đến sai lầm tiếp theo: cho rằng tích lũy chỉ là biến giá trị thặng dư thành tư bản khả biến phụ thêm mà không có tư bản bất biến phụ thêm. Tức là bỏ qua giá trị tư bản bất biến trong phân tích tái sản xuất và không tính đến tư bản bất biến phụ thêm trong phân tích tái sản xuất mở rộng. Mắc đặt tên cho sai lầm này là “Tin điều của A.Smith” (từ sai lầm này và đi chứng minh cho các sai lầm đã dẫn A.Smith đến chỗ bế tắc).

3. Học thuyết D. Ricardo

a. D. Ricardo (1772 – 1823)

- Gia đình khá giả, có truyền thống kinh doanh.
- Thành đạt trong nghề buôn bán chứng khoán.
- Quan tâm nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học: toán học, hóa học, địa lý...
- 1817 xuất bản TP chính: “Những nguyên lý KTCT và thuế khóa”

b. Nguồn gốc

Nguồn gốc thực tiễn: nền kinh tế Anh cuối thời kỳ Cách mạng công nghiệp

Nguồn gốc lý luận:

Những nguyên lý đã có trong học thuyết kinh tế của A.Smith

Học thuyết nhân khẩu của Malthus, học thuyết về nơi tiêu thụ của Say.

c. Bối cảnh

- Phục vụ chiến tranh chống Napoleon, nhà nước Anh phát hành lượng lớn tiền giấy và hủy bỏ qui định bản vị vàng với đồng bảng Anh, lạm phát gay gắt, làm nản lòng các nhà đầu tư, nguy cơ kìm hãm công nghiệp
- Cách mạng công nghiệp sắp kết thúc, TSP tăng nhanh nhưng phân hóa XH ngày càng sâu sắc, đặt ra những vấn đề về phân phối thu nhập.
- Do chiến tranh, lương thực khan hiếm, giá nông phẩm tăng, địa tô tăng, thuế tăng do nhà nước bảo hộ nông nghiệp, làm giảm lợi nhuận của TB, cản trở sự phát triển nông nghiệp.

d. Thế giới quan, đối tượng và phương pháp

- TGQ duy vật, ảnh hưởng của triết học Bentham, theo chủ nghĩa vị lợi.
- Đối tượng của KTCT: nghiên cứu về của cải, nghiên cứu các qui luật quyết định phân phối (*mở rộng hơn đối tượng của KTCT*)
- Phương pháp: Trừu tượng hóa khoa học, phân tích lượng, không quan tâm đến phương pháp lịch sử.
⇒ Đại diện cho lợi ích của TB đại công nghiệp

e. Lý thuyết về giá trị lao động

- Đây là lý luận chiếm vị trí trung tâm trong học thuyết của Ricardo.
- Ricardo thừa nhận định nghĩa về giá trị hàng hóa lao động. Ông cho rằng giá trị hàng hóa là “số lượng lao động tương đối cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định chứ không phải khoản thưởng lớn hay nhỏ trả cho lao động quyết định” hay nói cách khác “giá trị của hàng hóa do lao động của người sản xuất quyết định”.

- Đồng ý với A.Smith, Ricardo cũng phân biệt hàng hóa có 2 loại giá trị là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của hàng hóa không quyết định giá trị trao đổi của nó. Hàng hóa có được giá trị trao đổi từ hai nguồn: tính khan hiếm và lượng lao động cần thiết để tạo ra hàng hóa.

Ví như nước hay không khí có nhu cầu sử dụng rất cao, rất cần thiết với mỗi con người nhưng giá trị trao đổi của nó không nhiều bằng vàng bạc.

- Về cơ cấu giá trị :

+ tiếp tục thừa nhận lao động giản đơn và lao động phức tạp. Ông khẳng định giá trị hàng hóa không phải do các nguồn thu nhập tạo thành mà ngược lại được phân thành các nguồn thu nhập. Ví như tiền công tăng lên thì không làm cho giá trị hàng hóa tăng lên mà làm cho lợi nhuận giảm đi. Tương tự với lợi nhuận và địa tô cũng vậy.

+ Đồng thời Ricardo cũng cho rằng giá trị hàng hóa không chỉ bao gồm chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra hàng hóa mà còn cả những lao động hao phí vào các tư liệu lao sản xuất ra hàng hóa như: nguyên liệu, công cụ nhà xưởng,...

- **Về giá cả:** Ông phân tích mối quan hệ giữa giá cả tự nhiên và giá cả thị trường. Giá cả tự nhiên phản ánh giá trị của hàng hóa còn giá cả thị trường chịu ảnh hưởng của cung cầu.

f. Thuyết về tư bản

- 4 nhân tố quyết định sự tăng của cải: đất đai, lao động, TB và máy móc, trong đó TB là nhân tố chủ yếu nhất.
- TB là một lượng vốn nhất định dùng vào việc làm tăng của cải và mang lại lợi nhuận cho người sở hữu nó.
- Phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động dựa trên nguyên tắc về thời gian chu chuyển TB. Nhưng không xếp bộ phận TB mua nguyên vật liệu vào TB nào (không thấy C2)

g. Học thuyết phân phối và các hình thái thu nhập

Lý luận phân phối của R bao gồm: *Sự phân tích về các hình thái thu nhập; Mối quan hệ giữa các hình thái thu nhập; và xu hướng vận động của nó*

Tiền công

- Ứng dụng lý thuyết giá trị LĐ để phân tích hàng hóa LĐ.
- Giá tự nhiên, giá thị trường của LĐ (giá trị và giá cả hàng hóa sld) (tr 122)
- Hai nguyên nhân ảnh hưởng tới sự tăng giảm tiền công: cung cầu lao động và giá cả T.L.S.H.
- Tiền công luôn có xu hướng giảm chừng nào còn do cung cầu LĐ quyết định. (do cung tăng nhanh, cầu tăng chậm, tỷ lệ tích lũy TB ngày càng giảm)
- Tiền công tăng không làm tăng giá trị HH mà chỉ làm cho lợi nhuận giảm.
- R đã giải thích tiền công trên cơ sở qui luật giá trị LĐ.

Lợi nhuận

- Không nghiên cứu nguồn gốc lợi nhuận mà chỉ nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận và ảnh hưởng của lợi nhuận đến giá trị hàng hóa
- Khẳng định lợi nhuận không phải là nguồn gốc của giá trị hàng hóa; Lợi nhuận và tiền công vận động ngược chiều nhau.
- Xu hướng vận động của tỷ suất lợi nhuận: cạnh tranh làm cho tỷ suất P giảm xuống → P giảm → suy giảm động cơ tích lũy TB.
- Bi quan về tích lũy TB và số phận của nền sản xuất TBCN.

Địa tô

- Được phân tích trước tiền công và lợi nhuận.
- Địa tô là phần SP được trả cho địa chủ từ việc sử dụng năng lực của đất đai. Khi chưa có tư hữu ruộng đất thì chưa có địa tô.
- Có sự chênh lệch giá trị cá biệt và giá trị XH của nông sản trên các loại đất có độ màu mỡ và vị trí địa lý khác nhau, kết quả là có địa tô.
- Có động chạm đến địa tô chênh lệch 2 nhưng không phân tích nó, coi nó là lợi tức;
- Phủ nhận địa tô tuyệt đối.
- Xu hướng của địa tô là tăng dần do tích lũy TB tăng và do dân số tăng nhanh vì vậy lợi nhuận sẽ giảm sút.

h. Thuyết về thương mại quốc tế

- Áp dụng lý thuyết giá trị lao động để giải thích vai trò và cơ sở của ngoại thương
- Đưa ra lý thuyết “lợi thế tương đối” hay “lợi thế so sánh”.
- Hiện nay vẫn là nguyên lý cơ bản để giải thích cơ sở trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia.

i. Ý nghĩa học thuyết kinh tế của

- Làm cho hệ thống qui luật và phạm trù kinh tế được thống nhất trên một cơ sở
- Làm cho KTCT trở thành một khối thống nhất và kết thúc KTCT cổ điển Anh.

*** Tổng kết :** Mặc dù đã có nhiều quan điểm đúng đắn, tiên bộ, so với A. Smith thì học thuyết của Ricardo triệt để hơn, hoàn thiện hơn và trở thành nhất quán, nhưng lý luận giá trị lao động của ông cũng có một số hạn chế : Ông chưa phân biệt được giá trị hàng hóa và giá cả sản xuất, cho rằng giá trị hàng hóa là bộ phận của phạm trù vĩnh viễn, khác với A.Smith ông cho rằng quy luật giá trị vẫn hoạt động trong chủ nghĩa tư bản nhưng hoạt động thế nào thì ông không giải thích được. Nhìn chung Ricardo nói riêng và các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh chỉ chú ý phân tích mặt lượng giá trị ít phân tích bản chất giá trị.

4. So sánh HT A.Smith vs D.Ricardo

Nếu học thuyết kinh tế của A.Smith đã làm cho kinh tế chính trị có được một hệ thống các quy luật và phạm trù kinh tế thì Học thuyết kinh tế của S,Ricardo đã làm cho hệ thống đó được thống nhất trên một cơ sở , hay làm cho kinh tế chính trị trở thành một khối thống nhất và kinh tế chính trị cổ điển đạt tới điểm cuối cùng của nó.

Như vậy, tuy kế thừa một học thuyết có trước và tương đối thành công nhưng Học thuyết kinh tế của Ricardo đã đạt được thành tựu to lớn, là một sản phẩm rất có giá trị với kinh tế thế giới.

Học thuyết Nội dung kinh tế so sánh	<i>Học thuyết kinh tế Adam Smith</i>	<i>Học thuyết kinh tế David Ricardo</i>
1. Nguồn gốc của học thuyết	<ul style="list-style-type: none"> - Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh mới ở trong giai đoạn mở đầu. - Chủ nghĩa tư bản ở Anh đã phát triển mạnh mẽ, vững chắc. - Kế thừa những nét chính, chủ yếu của học thuyết trọng nông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp đang sang giai đoạn kết thúc về cơ bản. - Bị ảnh hưởng bởi học thuyết kinh tế của Adam Smith, học thuyết nhân khẩu của Malthus, học thuyết về nơi tiêu thụ của J. Say.
2. Phương pháp nghiên cứu	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất phát từ con người trừu tượng để giải thích toàn bộ các hoạt động kinh tế. - Tư tưởng triết học thâm đằm tư tưởng triết học của trường phái triết học Scotland 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích về lượng - Sử dụng rộng rãi phương pháp trừu tượng – giả định. - Khi đánh giá hiện tượng kinh tế luôn đứng

		trên nguyên lý cơ bản
3. giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của hàng hóa	<p>-Lao động là cái giá đầu tiên, là tiền mua ban đầu để trả cho mọi hàng hóa, lao động là thực thể của giá trị</p> <p>-Vật nào có giá trị sử dụng càng cao thì có giá trị trao đổi càng thấp.</p> <p>-Quan niệm rằng giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của hàng hóa nằm cạnh nhau và không có quan hệ với nhau.</p> <p>-Giá trị hàng hóa = tiền công+lợi nhuận+địa tô</p>	<p>-Giá trị do hao phí lao động quyết định; tiền lương cao hay thấp không quyết định giá trị hàng hóa.</p> <p>-Giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi, thay vào đó vật càng khan hiếm thì giá trị trao đổi càng cao.</p> <p>-Đã nhận ra mối quan hệ giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi hàng hóa, giá trị sử dụng không còn nằm cạnh giá trị trao đổi.</p> <p>-giá trị hàng hóa = chi phí lao động trực tiếp vào hàng hóa+hao phí lao động vào công cụ, nguyên liệu sản xuất.</p>
4. Tiền tệ	<p>-Chỉ ra bản chất của tiền là hàng hóa đặc biệt làm chức năng phương tiện lưu thông và đặc biệt coi trọng chức năng này của tiền tệ.</p> <p>- Người đầu tiên khuyên nên dùng tiền giấy.</p>	<p>-Vẫn coi vàng là cơ sở của tiền tệ, nhưng theo ông vẫn nên phát hành tiền giấy để thuận tiện lưu thông.</p> <p>-Giá trị của tiền là do giá trị của vật làm ra tiền quyết định.</p>
5. Tư bản	<p>-Tư bản là những tài sản đem lại thu nhập.</p> <p>-Đồng nhất hoàn toàn tư bản và vốn.</p>	<p>-Tư bản là một lượng vốn nhất định được dùng vào việc làm tăng của cải và mang lại lợi nhuận cho người sở hữu.</p>
6. Tiền công	<p>-Tiền công là một bộ phận và là nguồn gốc của giá trị hàng hóa, do vậy khi tiền công tăng thì làm giá trị hàng hóa tăng lên(tiền công là giá cả của lao động)</p> <p>-Cho rằng lương thấp là thảm họa kinh tế, lương cao là tốt đẹp.</p>	<p>-Tiền công là giá cả tự nhiên của hàng hóa lao động, là giá cả các tư liệu sinh hoạt nuôi sống người công nhân và gia đình anh ta. Vì điều này nên ông cho rằng tiền công không phải là nguồn gốc của giá trị trao đổi.</p> <p>-Lương cao là thảm họa kinh tế, lương thấp là tự nhiên.</p>
7. Lợi nhuận	<p>-Cạnh tranh làm cho tỉ suất lợi nhuận giảm xuống.</p> <p>-Nghiên cứu nguồn gốc của lợi nhuận.</p>	<p>- Cạnh tranh chỉ làm cho tỷ suất lợi nhuận có xu hướng bình quân, tỉ suất lợi nhuận giảm xuống là do tiền công tăng dẫn đến khuynh hướng lợi nhuận giảm xuống.</p> <p>-Nghiên cứu xuất phát từ cái có sẵn, không biến đổi về chất đồng thời nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận.</p>
8. Địa tô	<p>-Địa tô hay tiền thuê đất là giá phải trả cho việc sử dụng ruộng đất, tính độc quyền và nằm trong giá cả nông phẩm.</p> <p>-địa tô là một bộ phận tạo nên giá nông phẩm do vậy địa tô làm giá nông phẩm cao.</p>	<p>-Địa tô là sản phẩm được trả cho địa chủ từ việc sử dụng năng lực của đất đai.</p> <p>-Vì giá nông phẩm cao nên phải nộp địa tô, giá nông phẩm không hề giảm khi địa chủ từ chối thu địa tô.</p>

9. Ngoại thương		-D.Ricardo đã áp dụng lý thuyết giá trị lao động để giải thích vai trò của ngoại thương hay đưa ra cái gọi là “lợi thế tương đối, lợi thế so sánh”
-----------------	--	--

5. Lý thuyết về tiêu thụ trong HT Kinh tế cổ điển

a. Jean Baptiste Say

- Tư tưởng chủ yếu của thuyết này cho rằng : có sự cân bằng tự nhiên giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa người bán và người mua trong xã hội tư bản.
- Coi tiền chỉ đóng vai trò trung gian , nhất thời, tiền giống như dầu mỡ bôi trơn, làm dễ dàng cho sự vận động của cỗ máy kinh tế, không gây ra ách tắc nào cho nền kinh tế.(tư tưởng cổ điển đã được ông đẩy đến chỗ cực đoan)
- Đề cao vai trò của sản xuất
- Cho rằng khủng hoảng kinh tế không phải là tất yếu hay không sinh ra từ những nguyên nhân khách quan của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà chủ yếu do những yếu tố phi kinh tế- sự can thiệp của nhà nước. Chủ trương hóa doanh nghiệp công cộng.
- Nền kinh tế có sự cân bằng chung giữa sản xuất và tiêu dùng.

b. Thomas Robert Malthus

Trái với Jean Say, Malthus cho rằng có tồn tại khủng hoảng thừa phổ biến và nguyên nhân của khủng hoảng thừa là tiêu dùng không đủ. Ông cho rằng công nhân sản xuất ra sản phẩm tương ứng với tiền công. Do vậy công nhân chỉ mua được những sản phẩm bằng giá sản phẩm mà sản xuất ra và nhà tư bản không thể giàu có được. Nhưng may mắn thay vẫn có một lối thoát cho các nhà tư bản phát triển được đó là còn có những người tiêu dùng khác không tham gia vào quá trình sản xuất như địa chủ, thầy tu, tôi tớ, các quan chức nhà nước.... Do vậy sản xuất càng phát triển thì càng cần thêm nhiều người tiêu dùng. Tuy nhiên lý thuyết của ông đã bị Mác phê phán gay gắt vì Malthus chỉ chú trọng đến lượng cầu tư liệu sinh hoạt mà đã bỏ qua lượng cầu tư liệu sản xuất.

6. Học thuyết kinh tế Karl Marx

a. Sự ra đời và tổng quan học thuyết kinh tế C.Mác

Kinh tế chính trị Mác – Lênin ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX thời kỳ mà phương thức sản xuất TBCN đã khẳng định được sự chiến thắng của nó đối với phương thức sản xuất phong kiến

- Về kinh tế: Đây là giai đoạn phát triển của nền đại công nghiệp cơ khí ở các nước tư bản
- Về chính trị - xã hội: Đại công nghiệp cơ khí ra đời dẫn tới sự xuất hiện một giai cấp mới - giai cấp vô sản. Do bị áp bức và bị bóc lột nặng nề nên giai cấp vô sản đã từng bước đứng lên đấu tranh với giai cấp tư sản. Nhưng tất cả những phong trào này đều mang tính tự phát, nên một yêu cầu khách quan phải có một lý luận khoa học để dẫn đường, nhằm đưa phong trào đấu tranh của công nhân từ tự phát lên tự giác.
- Về tư tưởng: Cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 có nhiều phát minh khoa học làm cơ sở lý luận cho việc lý giải các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Đặc biệt có ba trào lưu tư tưởng lớn: Triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

- C.Mac(1818 – 1883) và Ph.Engels (1820 – 1895) là những người sáng lập chủ nghĩa Mác trong đó kinh tế chính trị là một trong 3 bộ phận cấu thành. Sau đó được Lênin phát triển trong điều kiện lịch sử mới.

b. Đặc điểm cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin:

- Kinh tế chính trị Mác - Lênin vạch ra những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản, đã đưa ra những luận chứng kinh tế có tính chất quá độ lịch sử về chủ nghĩa tư bản, chỉ ra sứ mệnh của giai cấp vô sản và sự tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa để chuyển lên chủ nghĩa cộng sản. Lý luận này là nguồn sức mạnh, là ánh sáng soi đường cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để tiến tới xã hội tương lai.
- Trong điều kiện CNTB chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, Lênin tiếp tục bảo vệ và phát triển lý luận kinh tế của Mác, chỉ ra những đặc điểm kinh tế cơ bản của thời kỳ quá độ, vạch ra kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội bao gồm các nội dung: Quốc hữu hoá, công nghiệp hoá, hợp tác hóa và cách mạng văn hoá tư tưởng.
- Chính sách kinh tế mới của Lênin có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế của nước Nga sau chiến tranh đồng thời cũng có ý nghĩa quốc tế to lớn đối với nhiều nước trên thế giới khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

c. Một số học thuyết tiêu biểu

1. Học thuyết giá trị-lao động

- Bắt đầu bằng việc phân tích hàng hóa, tìm ra chất của giá trị hàng hóa-lao động trừu tượng (tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa)
- Lượng giá trị hàng hóa
- Các hình thái của giá trị
- Quy luật giá trị

2. Học thuyết giá trị thặng dư và học thuyết tiền công

- Sự chuyển hóa tiền thành tư bản
- Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư
- Tiền công trong chủ nghĩa tư bản
- Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản – Tích lũy tư bản
- Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư
- Các hình thái của tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

3. Học thuyết về tích lũy tư bản

Trong nền kinh tế chính trị Mác – Lênin :

- Sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành TB
- Phân tích tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng TBCN
- Quy luật chung của tích lũy tư bản
- Mâu thuẫn cơ bản của CNTB
- Những nguyên nhân làm tăng tích lũy TB, và do đó làm CNTB phát triển cũng chính là những nguyên nhân phá vỡ QHSX TBCN

4. Học thuyết về tuần hoàn, chu chuyển TB và tái sản xuất xã hội

- Ba hình thái của tuần hoàn TB
- Chu chuyển TB (TB cố định, TB lưu động)
- Tái sản xuất xã hội

- + Phân chia TSP XH về hiện vật và giá trị
- + Chia nền sản xuất xã hội thành 2 khu vực
- + Các giả định khác
- Điều kiện thực hiện sản phẩm trong tái sản xuất giản đơn, tái sản xuất mở rộng
- 5. Học thuyết về các hình thái giá trị thặng dư
 - Lợi nhuận (chi phí sản xuất TBCN, lợi nhuận (P), P bình quân, qui luật P bình quân có xu hướng giảm sút)
 - Lợi nhuận thương nghiệp
 - Lợi tức

Địa tô (địa tô chênh lệch 1, 2; Địa tô tuyệt đối)

d. Ph.Ăngghen (F.Engels)

- Vai trò của Ph. Ăngghen trong cuộc đời và sự nghiệp của Mác
 - Giúp đỡ Mác về tài chính
 - Góp ý kiến xác đáng về lý luận để giải quyết nhiều vấn đề KTCT
 - Tuyên truyền phổ biến quyển 1 bộ Tư bản
 - Sau khi Mác qua đời, chịu trách nhiệm chính xuất bản quyển 1 Bộ TB bằng tiếng Đức, tiếng Anh, xuất bản quyển II và quyển III Bộ Tư bản
 - Tiếp tục làm cố vấn và lãnh đạo những người XHCN ở châu Âu
- Các tác phẩm riêng tiêu biểu:
 - Phác thảo phê phán khoa KTCT (1844)
 - Tình cảnh giai cấp công nhân Anh (1895): Nghiên cứu chế độ công xưởng dưới CNTB
 - Chống Duy-rinh (1877 – 1878): Trình bày tư tưởng triết học và KTCT macxit
 - Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước (1884): Nghiên cứu các hình thái KT-XH trước CNTB

e. Ý nghĩa học thuyết kinh tế của Mác – Ăngghen

Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác cho thấy sự biến đổi của các xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên. Vận dụng lý luận đó vào phân tích xã hội tư bản, tìm ra các quy luật vận dụng của nó, C.Mác và Ph.Ăngghen đều cho rằng, phương thức sản xuất TBCN có tính chất lịch sử và xã hội tư bản tất yếu bị thay thế bằng xã hội mới xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời C.Mác và Ph.Ăngghen cũng dự báo trên những nét lớn về những đặc trưng cơ bản của xã hội mới, đó là: có lực lượng sản xuất xã hội cao, chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất được xác lập, chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu, sản xuất nhằm thỏa mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội, nền sản xuất được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất trên phạm vi toàn xã hội, sự phân phối sản phẩm bình đẳng, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay bị xóa bỏ... Để xây dựng xã hội mới có những đặc trưng như trên cần phải trải qua hai giai đoạn: Giai đoạn thấp (giai đoạn đầu) và giai đoạn sau (giai đoạn cao). Sau này Lênin gọi giai đoạn đầu là CNXH và giai đoạn sau là CNCS. C.Mác gọi giai đoạn đầu XHCN là thời kỳ quá độ chính trị lên giai đoạn cao của XHCS. Thời kỳ quá độ CNXH là thời kỳ cải biến cách mạng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thời kỳ này ở các nước có trình độ phát triển kinh tế xã hội khác nhau có thể diễn ra với khoảng thời gian dài ngắn khác nhau. Đối với những nước đã trải qua CNTB phát triển ở trình độ cao khi tiến lên XHCN thời kỳ quá độ có thể tương đối ngắn. Những nước trải qua giai đoạn phát triển CNTB ở trình độ trung bình, đặc biệt là những nước có nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu thì thời kỳ quá độ tương đối khó khăn, phức tạp.

I. Trường phái Keynes

1. Lịch sử ra đời

Thời gian: Xuất hiện từ những năm 30 của thế kỉ XX và thống trị đến những năm 70 của thế kỉ XX.

+ Về kinh tế - xã hội ở các nước tư bản:

- Ở các nước phương Tây khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp thường xuyên, nghiêm trọng (điển hình là cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933) đã chứng tỏ các lý thuyết ủng hộ tự do kinh doanh (tự điều tiết, “bàn tay vô hình”, lý thuyết “cân bằng tổng quát”) của trường phái cổ điển và phát triển lành mạnh.

- Chủ nghĩa tư bản phát triển với lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi sự can thiệp của cổ điển mới không còn sức thuyết phục, tỏ ra kém hiệu nghiệm, không đảm bảo cho nền kinh tế

Nhà nước vào kinh tế (hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước).

+ Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội (phát triển hưng thịnh đến những năm 70 của thế kỉ XX): Lúc đầu sự thành công của nền kinh tế kế hoạch hóa thu hút sự chú ý của các nhà kinh tế tư

Tóm lại: tình hình kinh tế xã hội ở các nước tư bản và trên thế giới yêu cầu một lý thuyết kinh tế mới có khả năng thích ứng với tình hình mới bảo vệ, duy trì và phát triển chủ nghĩa tư bản và học thuyết của Keynes đáp ứng được, đó là lý thuyết kinh tế về chủ nghĩa tư bản có điều tiết.

- Những năm 30 của thế kỉ XX(slide)

- Nền kinh tế thường xuyên khủng hoảng, tình trạng thất nghiệp; ... đã bộc lộ sự kém hiệu quả của lý thuyết “tự điều tiết kinh tế”. Cộng với độc quyền bắt đầu bành trướng thế lực -> cần có sự điều chỉnh của Nhà nước.

→ Học thuyết kt trường phái Keynes ra đời

2. Đặc điểm

- Không đồng ý với phái cổ điển và cổ điển mới về sự cân bằng kinh tế dựa trên cơ sở sự điều tiết của thị trường. Nhà nước phải can thiệp vào kinh tế
- Phương pháp luận vĩ mô
- Đánh giá cao vai trò của tiêu dùng, trao đổi, coi tiêu dùng và trao đổi là nhiệm vụ số một cần phải giải quyết. (lý thuyết trọng cầu)
- Coi lý thuyết đúng với mọi chế độ XH (tách khỏi chính trị), áp dụng toán học nhiều hơn.

3. Nội dung

a. Lý thuyết việc làm :

- việc làm -> tăng thu nhập thực tế -> tiêu dùng tăng (nhưng chậm hơn); tiết kiệm tăng. Song do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn nên tiêu dùng tăng chậm hơn tăng thu nhập, còn tiết kiệm tăng nhanh. Điều đó làm giảm tương đối dẫn đến giảm cầu có hiệu quả và ảnh hưởng đến sản xuất và việc làm.
- Để tăng cầu có hiệu quả phải tăng chi phí đầu tư, tăng tiêu dùng sản xuất. Song do hiệu quả giới hạn của tư bản giảm sút (với lãi suất tương đối ổn định) nên giới hạn đầu tư chật hẹp không kích thích được doanh nhân đầu tư.
- Để khắc phục: nhà nước phải có một chương trình đầu tư quy mô lớn để thu hút số tư bản nhàn rỗi và lao động thất nghiệp. Số người nay khi có thu nhập sẽ tham gia vào thị trường sản phẩm làm cầu hàng hóa tăng do đó hiệu quả giới hạn của tư bản tăng. Khi đó doanh nhân sẽ tăng đầu tư và sản xuất tăng (theo mô hình số nhân). Khủng hoảng và thất nghiệp sẽ được ngăn chặn

b. Lý thuyết sự điều chỉnh kinh tế vĩ mô của CP (xoay quanh giải pháp kích thích tiêu dùng và đầu tư)

- NN duy trì cầu đầu tư để kích thích cả đầu tư NN và tư nhân

- Sử dụng hệ thống tài chính, tín dụng, lưu thông tiền tệ ..làm công cụ để điều tiết kinh tế
- Thực hiện “lạm phát kiểm soát” để tăng giá cả hàng hóa, tăng mức lưu thông tiền tệ để giảm lãi suất cho vay, in tiền giấy trợ cấp thâm hụt ngân sách NN, sử dụng thuế để điều tiết kinh tế
- Khuyến khích đầu tư
- Khuyến khích tiêu dùng

c. *Các học thuyết kinh tế trường phái Keynes mới và sau Keynes*

Trường phái Keynes mới: Được xây dựng trên cơ sở học thuyết Keynes, có ba trào lưu. Trường phái này tác động đến chính sách của nhiều nước tư bản, phát triển rộng rãi ở nhiều nước, sắc thái khác nhau, đáng chú ý là ở Mỹ và Pháp.

Trường phái sau Keynes: Coi quan điểm kinh tế của Keynes là nguồn gốc, đồng thời áp dụng nhiều dòng lý thuyết khác nhau để xây dựng hệ thống lý luận của mình với gốc là học thuyết Keynes.

d. *Vai trò của nhà nước – bàn tay hữu hình trong lý thuyết của Keynes*

Với những tác phẩm được ông viết, tác phẩm nổi tiếng nhất là” Học thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” (1936). Các tác phẩm của ông đã góp phần làm phong phú thêm lý thuyết kinh tế học và là cơ sở cho các chính sách kinh tế nhằm điều tiết nền kinh tế của nhiều chính phủ.

Học thuyết kinh tế của Keynes ra đời trong hoàn cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1029-1933) đã làm phá sản học thuyết tự điều chỉnh kinh tế của trường phái cổ điển và tân cổ điển. Ông đề cao vai trò của nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế. Theo ông, cần phải có sự tác động điều tiết của nhà nước để kích thích tổng cầu của nền kinh tế bằng nhiều cách: tác động tăng nhu cầu nhà nước => tạo công ăn việc làm cho khu vực công cộng nhằm cải thiện phúc lợi xã hội; in thêm tiền cho lưu thông để hạ lãi suất nhằm khuyến khích đầu tư tư nhân;...Học thuyết bàn tay hữu hình của Keynes vạch ra chính sách kích cầu nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế.

Học thuyết Keynes cho rằng giữa chính phủ và tổng thể nền kinh tế có sự tương tác theo các chiều hướng ngược lại của chu kỳ kinh doanh: Chi tiêu nhiều hơn trong thời kì suy thoái, chi tiêu ít hơn trong thời kì phát triển. Nếu sự bùng nổ kinh tế có thể gây ra lạm phát cao thì chính phủ nên cắt giảm chi tiêu và tăng thuế. Đây được gọi là chính sách tài khóa.

KL: Học thuyết Keynes được vận dụng rộng rãi trong thời gian dài ở các nước tư bản và có những biến thể khác nhau, là cơ sở cho chính sách kinh tế của nhiều nước tư bản nhưng cũng chỉ là liều thuốc tạm thời, chưa chữa được tận gốc rễ căn bệnh của CNTB.